



TRANOC-OMONWACO

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Địa chỉ: Lô 12A KCN Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Số điện thoại: 0292 247 1227

Website: <https://tranoc-omonwaco.com.vn/>

MỤC LỤC

1 CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG

Trang 03

2 CHƯƠNG 2: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2024

Trang 12

3 CHƯƠNG 3: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trang 29

4 CHƯƠNG 4: ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trang 34

5 CHƯƠNG 5: QUẢN TRỊ CÔNG TY

Trang 38

6 CHƯƠNG 6: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024

Trang 44



CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG

Tổng quan về các nội dung chính của chương

1

Thông tin khái quát

Trang 04

2

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Trang 07

3

Mô hình quản trị và cơ cấu tổ chức

Trang 08

4

Định hướng phát triển

Trang 08

5

Các rủi ro

Trang 10



THÔNG TIN KHÁT QUÁT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Tên Tiếng Anh

TRA NOC – O MON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt

TRANOC – OMONWACO

Trụ sở chính

Lô 12A, Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ

Mã cổ phiếu

TOW

Số điện thoại

(0292) 3843 392

Vốn điều lệ

79.781.500.000 đồng

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp đăng ký lần đầu vào ngày 06/7/2017, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 05/5/2021.

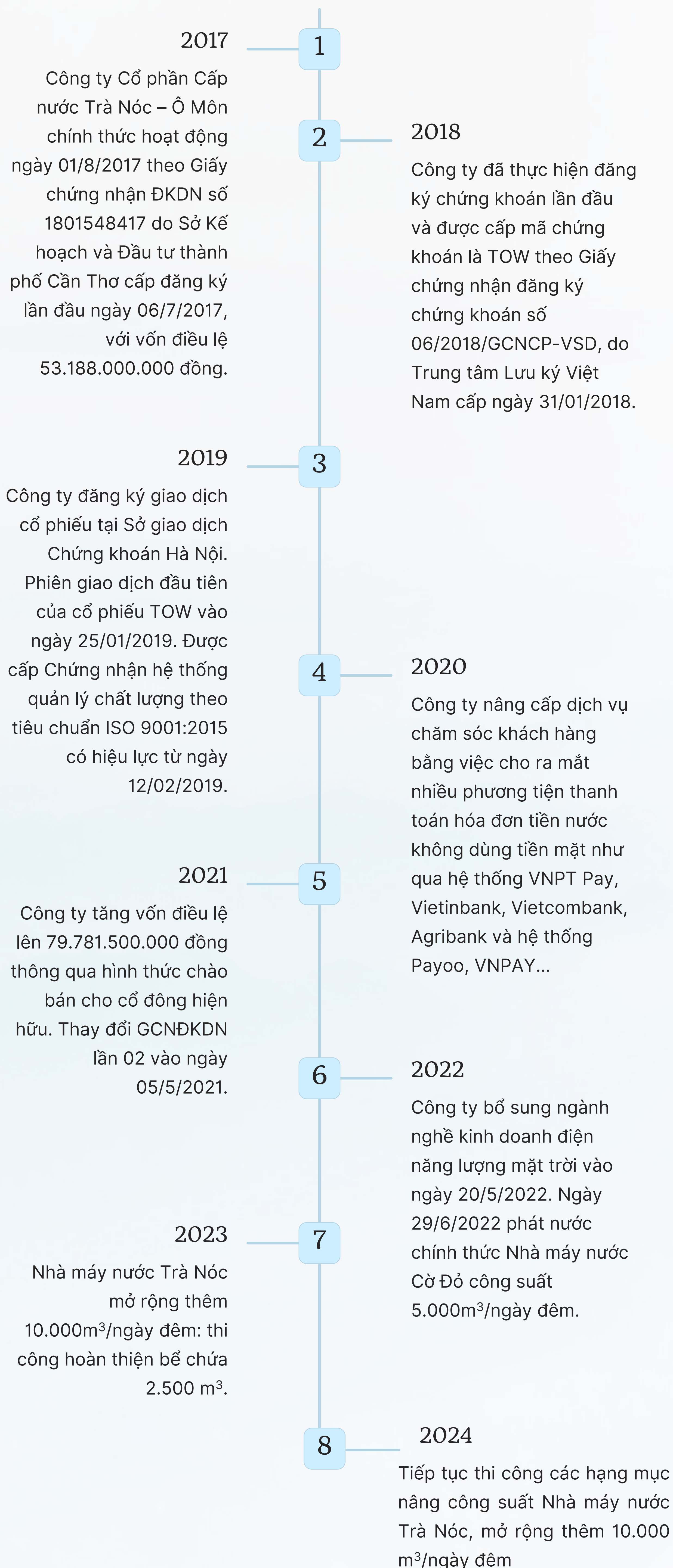
Website

tranoc-omonwaco.com.vn

Email

capnuoctranoc.omon@gmail.com

THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO) QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



THÔNG TIN KHẮT QUÁT (TIẾP THEO) CÁC GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU



Năm 2023

- 03 tập thể Lao động tiên tiến và 05 tập thể Lao động xuất sắc được công nhận
- 04 tập thể đạt Giấy khen Công ty, 04 tập thể và 06 cá nhân đạt Bằng khen UBND thành phố
- 04 cá nhân đạt Chiến sĩ thi đua cấp thành phố
- 02 tập thể đạt Bằng khen Thủ tướng Chính phủ và 01 cá nhân đạt Huân chương lao động hạng ba



Năm 2024

- 03 tập thể Lao động tiên tiến và 05 tập thể Lao động xuất sắc.
- 07 tập thể đạt Giấy khen Công ty, 01 tập thể và 02 cá nhân đạt Bằng khen UBND thành phố. 05 cá nhân có sáng kiến được công nhận phạm vi ảnh hưởng cấp thành phố.
- Đang đề nghị cấp trên khen thưởng: 02 chiến sĩ thi đua toàn quốc, 01 huân chương lao động hạng ba và 02 tập thể Bằng khen Thủ tướng Chính phủ.
- 02 tập thể Bằng khen Thủ tướng Chính phủ và 01 cá nhân đạt Huân chương lao động hạng ba
- Đề nghị khen thưởng: 02 tập thể đạt Bằng khen Thủ tướng, 02 cá nhân đạt Chiến sĩ thi đua toàn quốc



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

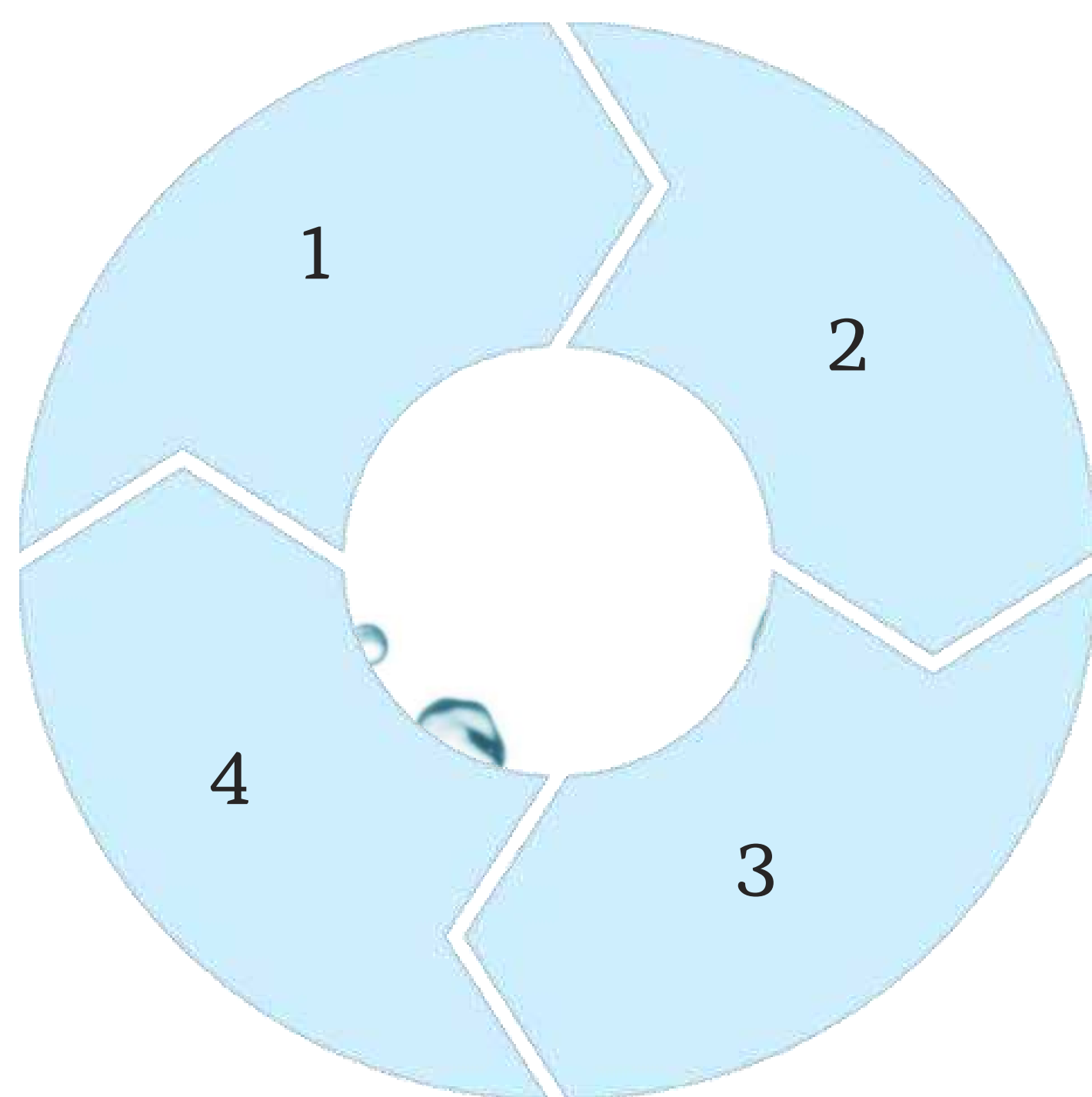
Các hoạt động kinh doanh chính của công ty:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sinh hoạt (Mã ngành: 3600) (Chính)

Lắp đặt hệ thống

Chi tiết: Thi công công trình cấp, thoát nước (Mã ngành: 4322)

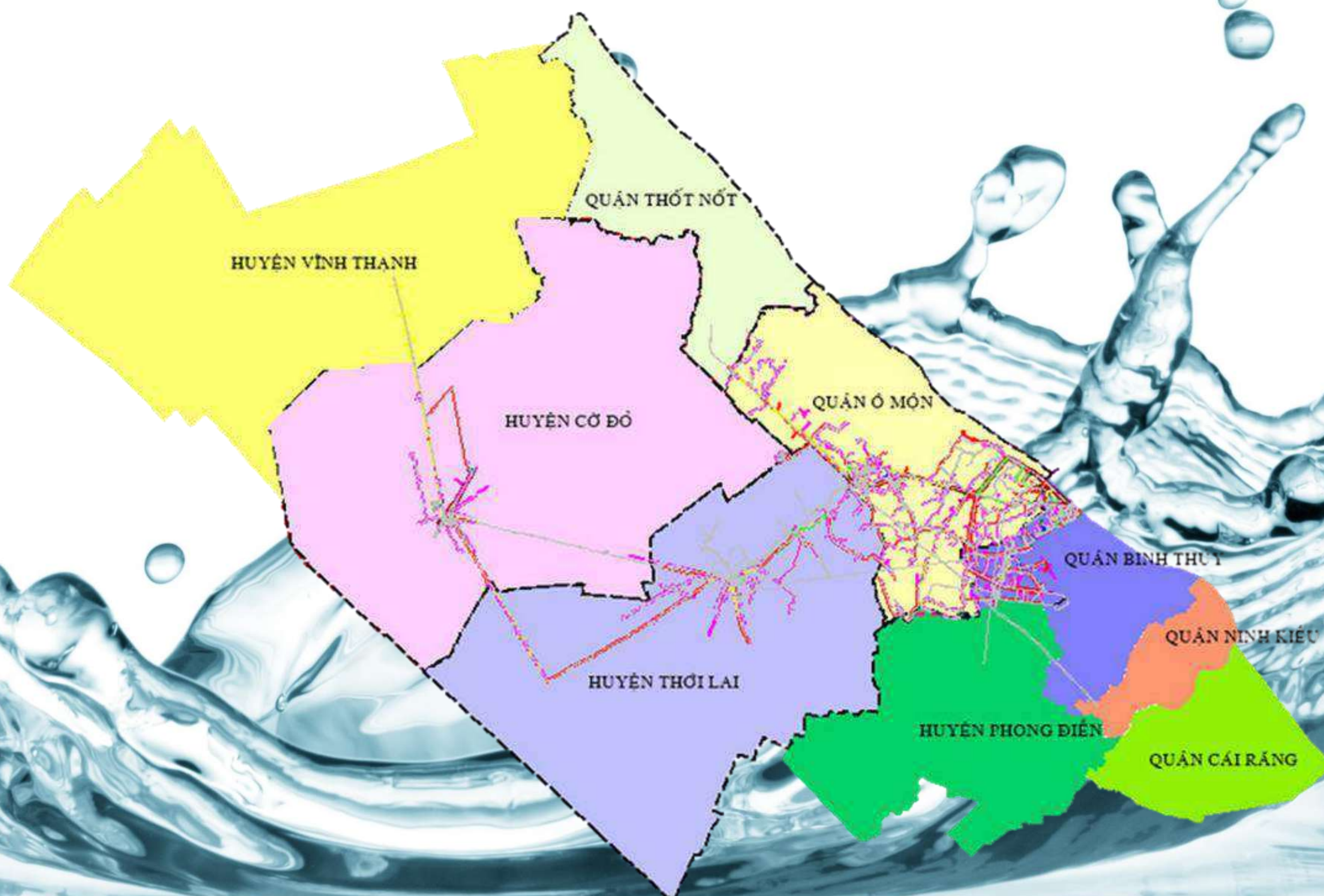


Sản xuất điện

Chi tiết: Hoạt động sản xuất điện từ năng lượng mặt trời (Mã ngành: 3511)

Truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Hoạt động mua bán điện từ năng lượng mặt trời (Mã ngành: 3512)



Địa bàn hoạt động:



TRANOC-OMONWACO

Quản lý cấp nước tại KCN Trà Nóc I, II và các phường Trà Nóc, Thới An Đông, Phước Thới, Trường Lạc



Chi nhánh Cấp nước Ô Môn

Hoạt động kinh doanh, khai thác, xử lý và cung cấp nước tại quận Ô Môn



Trạm Cấp nước Thới Lai

Sản xuất kinh doanh và quản lý cấp nước cho huyện Thới Lai



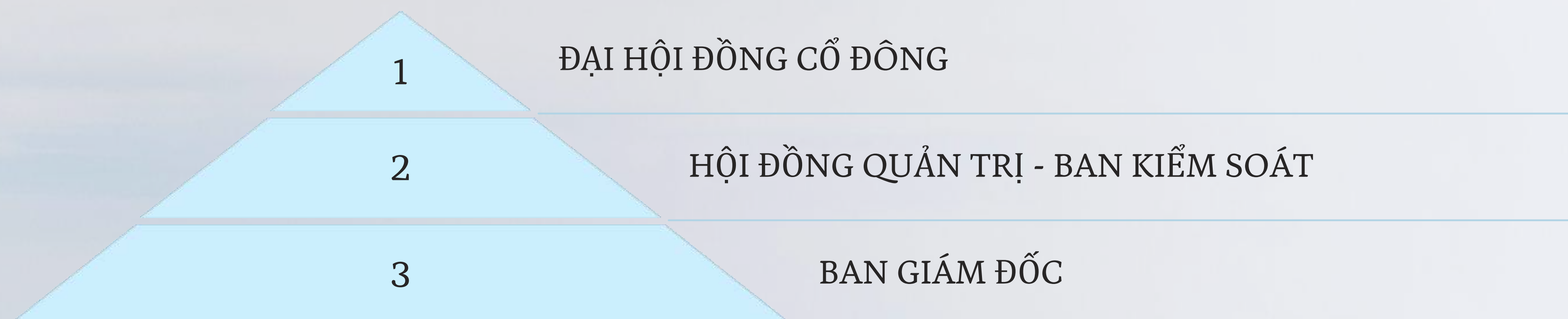
Trạm Cấp nước Cờ Đỏ

Sản xuất kinh doanh và quản lý cấp nước cho huyện Cờ Đỏ

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Là công ty cổ phần, mô hình quản trị của Công ty được tổ chức theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, bao gồm:



Đơn vị trực thuộc:

- 1 CHI NHÁNH CẤP NƯỚC Ô MÔN
- 2 PHÒNG NGHIỆP VỤ
- 3 PHÒNG KỸ THUẬT
- 4 ĐỘI THI CÔNG CÔNG TRÌNH
- 5 NHÀ MÁY NƯỚC TRÀ NÓC
- 6 TRẠM CẤP NƯỚC THỚI LAI
- 7 TRẠM CẤP NƯỚC CỜ ĐỎ

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- 1 **Nâng cao hiệu quả kinh doanh**
Hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh, đảm bảo lợi nhuận mục tiêu cho năm 2024
- 2 **Phát triển mạng lưới**
Tập trung nguồn lực nâng cao năng lực phát triển mạng lưới cấp nước, giữ vững sự ổn định trong sản xuất
- 3 **Hạn chế thất thoát**
Định kỳ kiểm tra đường ống nước để có những biện pháp kịp thời xử lý khi sự cố xảy ra

Công ty con, công ty liên kết: Không có

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN (TIẾP THEO) CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Phát triển công nghệ số

- Triển khai dự án "Nghiên cứu ứng dụng công nghệ điện tử cảm biến".
- Áp dụng công nghệ thông tin để nâng cao quản lý và giám sát quy trình xử lý nước sạch, kinh doanh, tăng cường tự động hóa trong sản xuất nước.

Bảo vệ môi trường

- Công ty định hướng phát triển bền vững, đảm bảo hoạt động của công ty không gây ảnh hưởng tiêu cực đối với môi trường và xã hội. Trong việc quản lý tài nguyên nước. Công ty đầu tư vào công nghệ mới, phát triển và áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng trong quy trình cung cấp và xử lý nước nhằm tối ưu hóa chi phí trong quy trình khai thác và sản xuất nước sạch, thu hồi nước trong sản xuất.
- Thực hiện tốt công tác báo cáo giám sát môi trường định kỳ hàng năm; hoàn thành giấy phép môi trường cho Nhà máy nước Trà Nóc và Ô Môn.

Phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo chuyên môn cho 100% nhân viên kỹ thuật - Tăng 20% số lượng kỹ sư chuyên ngành - Duy trì mức thu nhập bình quân tăng từ 05% hàng năm.

Công ty TRANOC-OMONWACO cam kết thực hiện chiến lược phát triển bền vững thông qua các hoạt động cụ thể:

Đối với khách hàng

- Cung cấp nước sạch đạt quy chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT.
- Lắp đặt miễn phí đồng hồ cho 35 hộ nghèo, cận nghèo và gia đình chính sách trong năm 2024.

Đối với người lao động

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm - Đảm bảo 100% người lao động được đóng BHXH, BHYT...
- Tạo điều kiện tốt để người lao động có việc làm mà còn chăm lo về tinh thần của người lao động
- Chú trọng công tác đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn.

Đối với cộng đồng

- Đóng góp quỹ tấm lòng vàng, hiến máu nhân đạo.
- Hỗ trợ tặng 50.000 quyển tập.
- Hỗ trợ số tiền 84,57 triệu đồng ủng hộ đồng bào bị ảnh hưởng do bão Yagi, quỹ vì người nghèo.
- Phối hợp tốt với Phòng an ninh kinh tế - Công an TP. Cần Thơ, Công ty đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự năm 2024; Công ty đạt chuẩn văn hóa kinh doanh.

Với những mục tiêu cụ thể này, Công ty hướng đến việc nâng cao về công nghệ và chất lượng dịch vụ, đồng thời duy trì cam kết phát triển bền vững với môi trường và xã hội.



CÁC RỦI RO



Rủi ro kinh tế

Năm 2024, kinh tế toàn cầu đối mặt với thách thức kép: tăng trưởng chậm và lạm phát cao. Tại địa phương, GRDP Cần Thơ tăng 11,47% so với năm 2023, cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ. Công ty ứng phó hiệu quả bằng đa dạng hóa nguồn thu và tối ưu chi phí, duy trì tăng trưởng ổn định trong điều kiện bất lợi.

Rủi ro lãi suất

Biến động lãi suất tác động trực tiếp đến chi phí vốn và hiệu quả đầu tư của Công ty, đặc biệt với danh mục các khoản vay trung-dài hạn. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty áp dụng chiến lược đa dạng hóa nguồn vốn, tối ưu cơ cấu nợ-vốn và duy trì quan hệ tốt với các tổ chức tín dụng để đảm bảo điều kiện vay ưu đãi.

Rủi ro pháp luật

Hoạt động trong lĩnh vực cấp nước chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành hệ thống luật, văn bản luật có liên quan và quy định về công ty đại chúng. Công ty đã thành lập bộ phận chuyên môn, thường xuyên cập nhật văn bản mới và tổ chức đào tạo tuân thủ cho cán bộ nhân viên, đảm bảo hoạt động kinh doanh luôn phù hợp với khung pháp lý hiện hành.

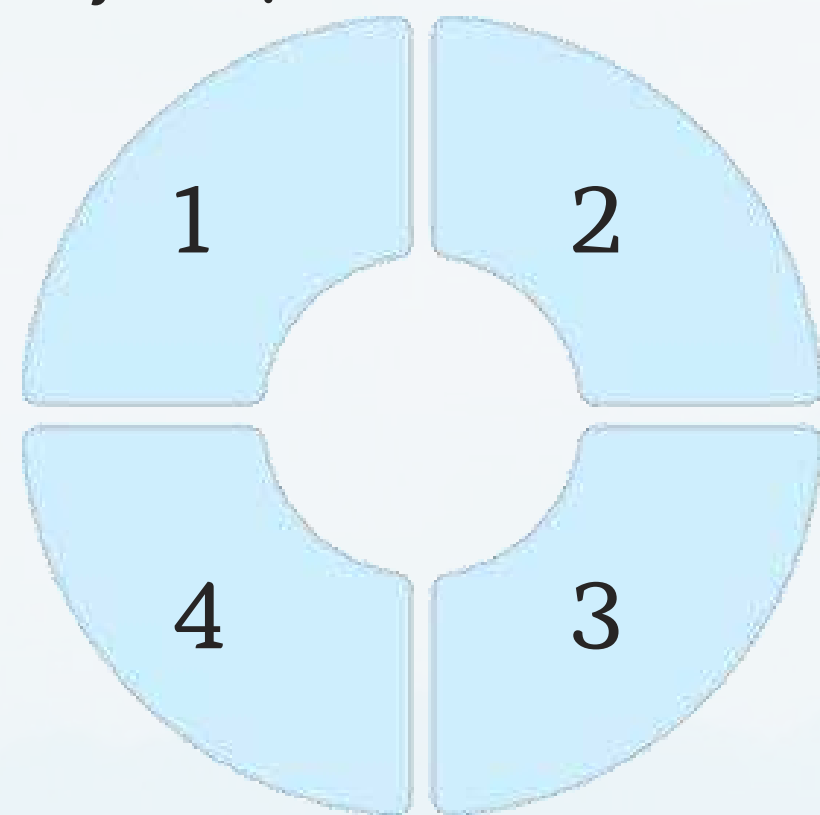


Rủ ro đặc thù

Trong lĩnh vực cấp nước, Công ty phải đối mặt với nhiều thách thức đặc thù đòi hỏi phương pháp quản lý chuyên biệt và chiến lược phòng ngừa toàn diện. Việc nhận diện và kiểm soát các rủi ro này đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo hoạt động kinh doanh bền vững.

Rủ ro thất thoát nước

Thất thoát nước qua hệ thống mạng lưới ống ngầm. Sự ăn mòn và rò rỉ của đường ống do sử dụng trong khoảng thời gian dài, việc thi công các công trình dân cư và công trình công cộng cũng có thể vô tình tác động đến đường ống của Công ty. Rò rỉ và sử dụng trái phép gây thiệt hại đáng kể. Công ty đã và đang triển khai hệ thống quản lý thông minh, trang bị thiết bị giám sát hiện đại và thường xuyên đào tạo nâng cao chuyên môn đội ngũ kỹ thuật.



Rủ ro khác

Các rủi ro về chính trị, xã hội, thiên tai và dịch bệnh có thể ảnh hưởng đến hoạt động cung cấp nước. Công ty xây dựng kế hoạch ứng phó khẩn cấp toàn diện, duy trì nguồn lực dự phòng và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn.

Rủ ro về giá

Giá bán nước sạch chịu sự kiểm soát chặt chẽ của UBND thành phố, trong khi chi phí đầu vào như điện năng, hóa chất và nhân công liên tục biến động. Công ty tập trung vào việc tối ưu hóa quy trình sản xuất, áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng và quản lý hiệu quả chi phí vận hành.

Rủ ro chất lượng nguồn nước

Tình trạng ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu tác động trực tiếp đến chất lượng nguồn nước thô. Công ty đã đầu tư hệ thống giám sát chất lượng nước trực tuyến 24/24, không ngừng cải tiến công nghệ xử lý và thực hiện nghiêm ngặt quy trình kiểm soát chất lượng.

Với nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của công tác quản trị rủi ro, Công ty cam kết đầu tư nguồn lực đáng kể cho việc nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các giải pháp tiên tiến. Công ty không chỉ hướng đến mục tiêu kinh doanh hiệu quả mà còn đặt trọng tâm vào sứ mệnh bảo vệ và phát triển bền vững nguồn tài nguyên nước cho thế hệ tương lai.



02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Trang 13

2

Tổ chức và nhân sự

Trang 14

3

Tình hình đầu tư và thực hiện dự án

Trang 23

4

Tình hình tài chính

Trang 24

5

Cơ cấu cổ đông

Trang 26

6

Báo cáo tác động môi trường và xã hội

Trang 27



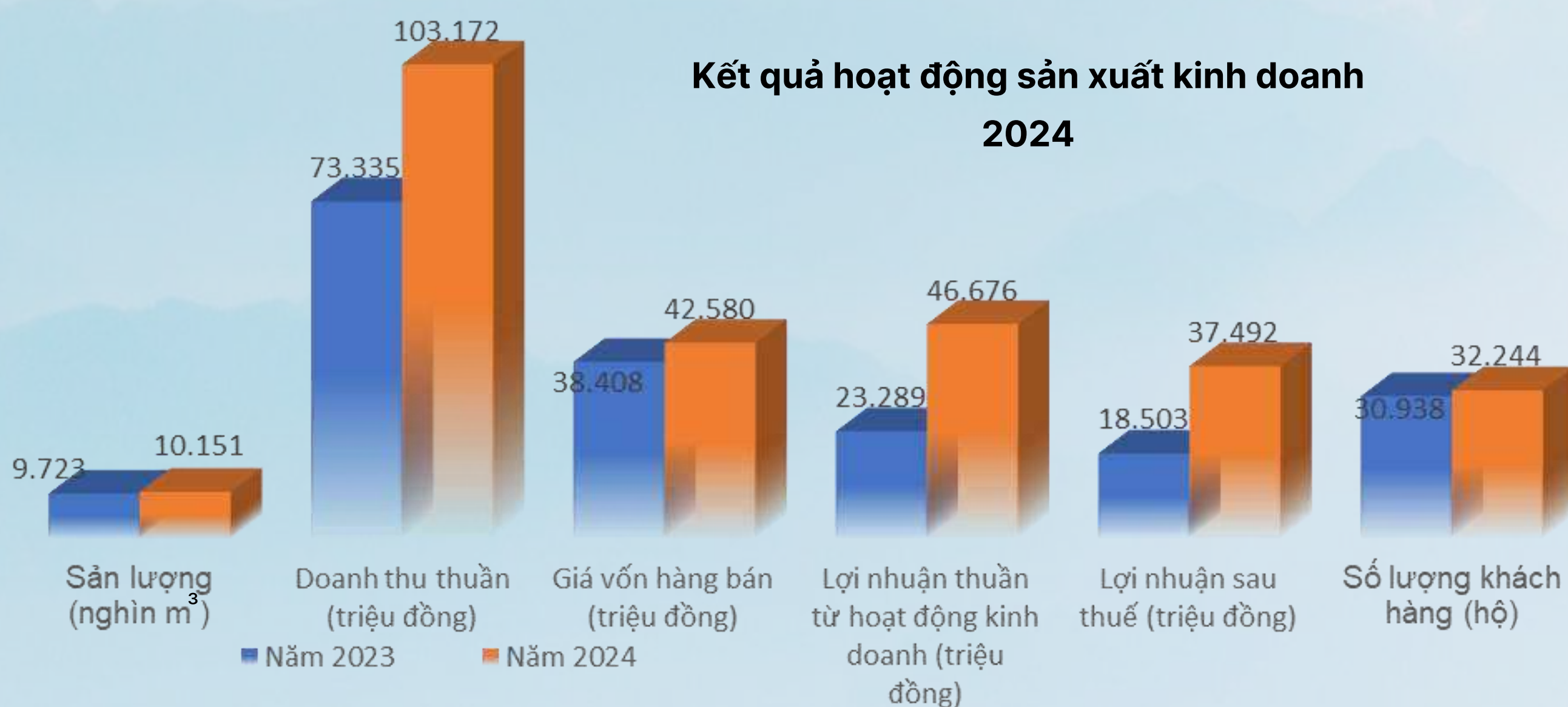
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% Năm 2024/2023
1	Sản lượng (m ³)	9.722.792	10.151.095	104,41%
2	Doanh thu thuần (triệu đồng)	73.335,30	103.172,46	140,69%
3	Giá vốn hàng bán (triệu đồng)	38.407,83	42.580,13	110,86%
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (triệu đồng)	23.288,66	46.676,40	200,43%
5	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	18.502,99	37.492,09	202,63%
6	Tỷ lệ thất thoát nước (%)	11,65	11,47	-0,18%
7	Số hộ đấu nối (hộ)	2.085	1.485	71,22%
8	Số lượng khách hàng (hộ)	30.938	32.244	104,22%

Dưới sự lãnh đạo sâu sát và quản lý hiệu quả của Hội đồng quản trị cùng Ban Giám đốc, cùng với sự đồng lòng và nỗ lực không ngừng của toàn thể cán bộ, người lao động, Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn đã xuất sắc hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh được đề ra trong Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Cụ thể, tổng sản lượng nước tiêu thụ trong năm 2024 đạt 10.151.095 m³, tăng 4,41% so với cùng kỳ năm 2023. Doanh thu thuần ghi nhận mức ấn tượng 103.172,46 triệu đồng, tăng mạnh 40,69% so với cùng kỳ trước, trong khi lợi nhuận sau thuế đạt 37.492,09 triệu đồng, tăng vượt bậc 100,43% so với cùng kỳ. Đáng chú ý, tỷ lệ thất thoát nước giảm 0,18% so với cùng kỳ, so với các đơn vị cấp nước trên toàn quốc là rất ấn tượng. Những thành tựu này là minh chứng rõ nét cho sự quyết tâm và tinh thần làm việc tận tụy của đội ngũ lãnh đạo và toàn thể người lao động trong công ty.

Tỷ lệ thất thoát nước



STT	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		% Năm 2024/2023
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
1	Doanh thu sản xuất nước	70.515	96,15%	100.264	97,18%	142,19%
2	Doanh thu lắp đặt, công trình, chuyển nhượng vật tư	2.820	3,85%	2.908	2,82%	103,14%
Tổng cộng		73.335	100%	103.172	100%	140,69%

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Lý lịch Hội đồng quản trị

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu các nhân	Số lượng CP đại diện sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cá nhân	Tỷ lệ đại diện sở hữu
1	Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT	-	2.872.254	-	36%
2	Ông Nguyễn Minh Phương	Thành viên HĐQT	-	2.347.270	-	29,42%
3	Bà Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên HĐQT	187.200	-	2,35%	-
4	Ông Huỳnh Minh Trung	Thành viên HĐQT, Giám đốc	95.061	-	1,19%	-
5	Ông Trịnh Công Đoàn	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	21.537	-	0,27%	-



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

Lý lịch Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Năm sinh: 25/12/1964

Quê quán: Cần Thơ

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư địa chất & Cử nhân quản trị kinh doanh

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT CTCP Cấp nước Thốt Nốt, Chủ tịch HĐQT CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ.

Số cổ phần nắm giữ:

- Đại diện sở hữu CTCP Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ: 2.872.254 cổ phần, chiếm 36% vốn điều lệ.
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm 31/12/2024 của những người có liên quan:

- Hồ Thị Quý Mão (Vợ) nắm giữ 406.258 cổ phần, chiếm 5,09% vốn điều lệ
- Nguyễn Thị Nguyệt Quế (Con) nắm giữ 55.466 cổ phần, chiếm 0,69% vốn điều lệ

Ông Nguyễn Minh Phương

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh: 02/9/1974

Quê quán: Cần Thơ

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu đường

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Phó Tổng Giám đốc CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ.

Số cổ phần nắm giữ:

- Đại diện sở hữu CTCP Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ: 2.347.270 cổ phần, chiếm 29,42% vốn điều lệ.
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

Lý lịch Hội đồng quản trị

Ông Huỳnh Minh Trung

Chức vụ: Thành viên HĐQT, Giám Đốc

Năm sinh: 21/01/1976

Quê quán: Kiên Giang

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Khoa học môi trường

Số cổ phần nắm giữ:

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 95.061 cổ phần, chiếm 1,19% vốn điều lệ

Bà Lâm Nguyệt Thanh

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh: 30/7/1976

Quê quán: Cần Thơ

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:

Trưởng Ban Kiểm soát CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ.

Số cổ phần nắm giữ:

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 187.200 cổ phần, chiếm 2,35% vốn điều lệ

Ông Trịnh Công Đoàn

Chức vụ: Thành viên HĐQT, Phó Giám Đốc

Năm sinh: 16/8/1982

Quê quán: Cà Mau

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản lý môi trường

Số cổ phần nắm giữ:

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 21.537 cổ phần, chiếm 0,27% vốn điều lệ

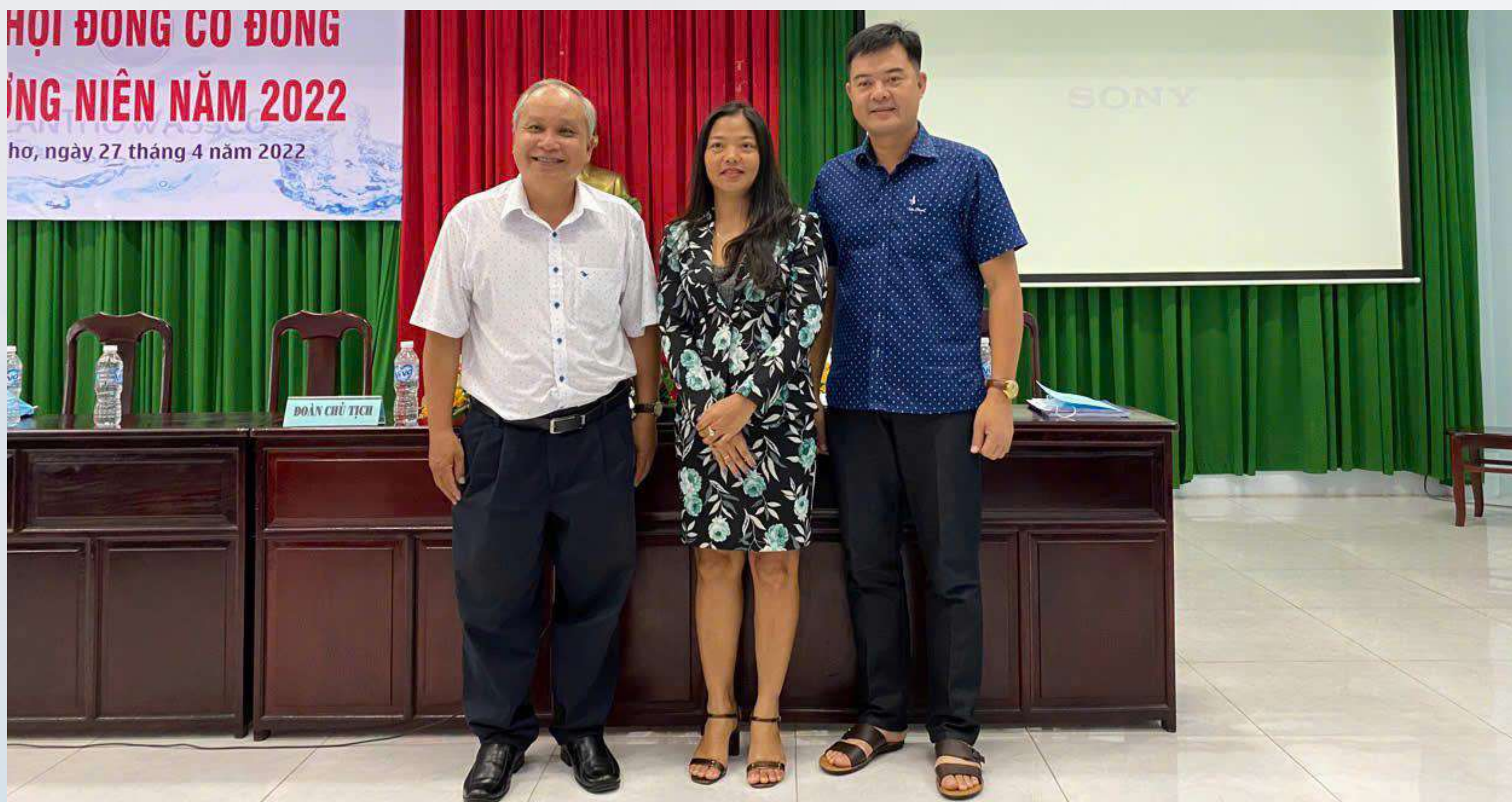
Những thay đổi thành viên HĐQT trong năm: Không có

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

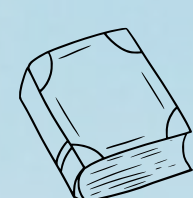
Ban Kiểm soát



Danh sách Ban kiểm soát

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
1	Bà Ngô Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-
2	Ông Hoàng Văn Khiêm	Thành viên Ban Kiểm soát	54.280	0,68%
3	Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên Ban Kiểm soát	8.181	0,10%

Lý lịch Ban kiểm soát



Bà Ngô Hồng Hạnh

Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Năm sinh: 15/01/1978

Quê quán: Hậu Giang

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ: Cử nhân kinh tế

Chức vụ khác: Thành viên Ban Kiểm soát CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ

Sở hữu: 0 cổ phần (0%)



Ông Hoàng Văn Khiêm

Chức vụ: Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh: 11/11/1973

Quê quán: Nam Định

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ: Thạc sĩ Báo chí & Cử nhân kinh tế

Chức vụ khác: Phó Tổng Biên tập Báo Quân khu 9

Sở hữu: 54.280 cổ phần (0,68%)



Ông Võ Anh Tuấn

Chức vụ: Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh: 12/12/1966

Quê quán: Cần Thơ

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ: Cử nhân quản trị kinh doanh

Chức vụ khác: Công tác tại nhà thuốc YHCT số 112 Lê Thị Tào - Thốt Nốt

Sở hữu: 8.181 cổ phần (0,10%)

Những thay đổi thành viên Ban Kiểm soát trong năm: Không có.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

Danh sách Ban điều hành

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Huỳnh Minh Trung	Thành viên HĐQT, Giám đốc	95.061	1,19%
2	Ông Trịnh Công Đoàn	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	21.537	0,27%
3	Ông Thái Minh Lực	Phó Giám đốc	11.766	0,15%
4	Bà Lê Thị Thanh Phượng	Kế toán trưởng	37.307	0,47%

Lý lịch Ban điều hành

Ông Huỳnh Minh Trung

Chức vụ: Thành viên HĐQT, Giám Đốc

Năm sinh: 21/01/1976

Quê quán: Kiên Giang

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ: Thạc sỹ Khoa học môi trường

Sở hữu: 95.061 cổ phần (1,19%)

Ông Thái Minh Lực

Chức vụ: Phó Giám đốc

Năm sinh: 12/12/1970

Quê quán: Nghệ An

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ: Cử nhân Quản trị Kinh doanh

Sở hữu: 11.766 cổ phần (0,15%)

Ông Trịnh Công Đoàn

Chức vụ: Thành viên HĐQT, Phó Giám Đốc

Năm sinh: 16/8/1982

Quê quán: Cà Mau

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ: Thạc sỹ Quản lý môi trường

Sở hữu: 21.537 cổ phần (0,27%)

Bà Lê Thị Thanh Phượng

Chức vụ: Kế toán trưởng

Năm sinh: 25/7/1978

Quê quán: Cần Thơ

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ: Cử nhân Tài chính kế toán

Sở hữu: 37.307 cổ phần (0,47%)

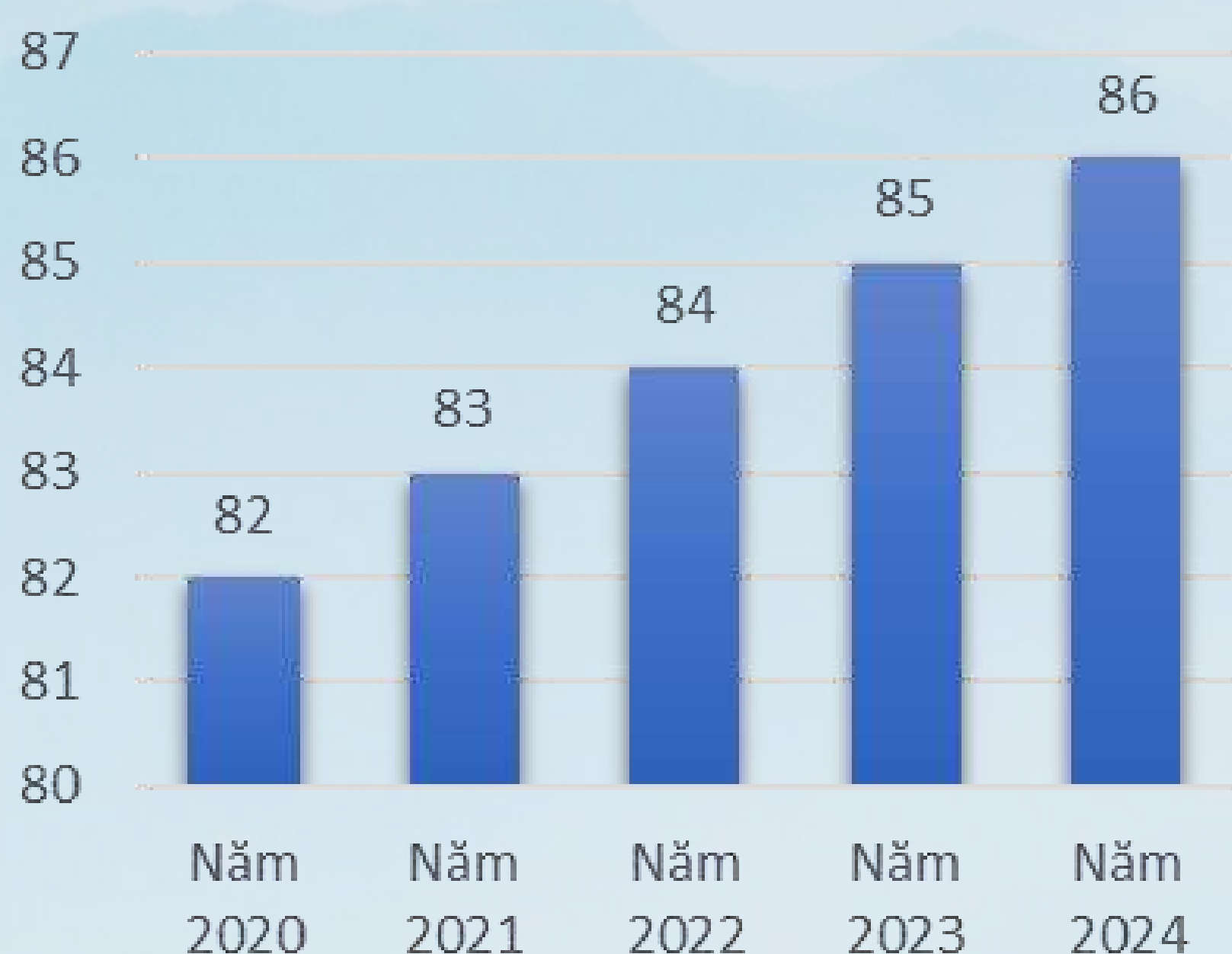
Những thay đổi trong Ban điều hành: Không có

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

Số lượng cán bộ, người lao động

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
A	Theo trình độ chuyên môn	86	100%
1	Trên đại học	4	4,65%
2	Đại học và cao đẳng	52	60,47%
3	Trung cấp	14	16,28%
4	Công nhân kỹ thuật	16	18,60%
5	Lao động phổ thông	0	0,00%
B	Theo tính chất hợp đồng lao động	86	100%
1	Hợp đồng có xác định thời hạn (từ 1-3 năm)	12	13,95%
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	74	86,05%
3	Hợp đồng theo thời vụ	0	0,00%
C	Theo giới tính	86	100%
1	Nam	72	83,72%
2	Nữ	14	16,28%

TỔNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LAO ĐỘNG



CƠ CẤU NHÂN SỰ VÀ THU NHẬP

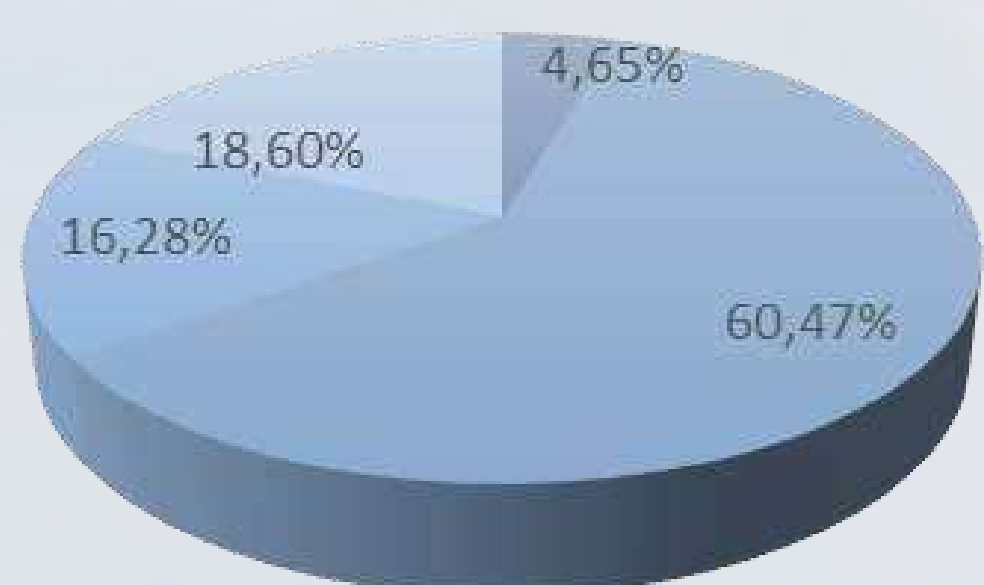
86

Tổng nhân sự
Năm 2024

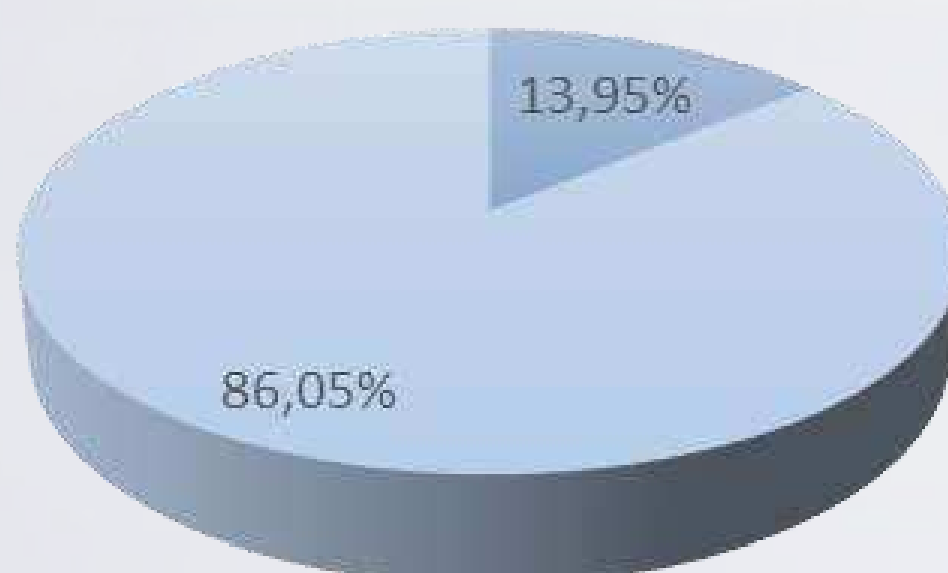
14,946 triệu đồng

Thu nhập BQ
VNĐ/người/tháng

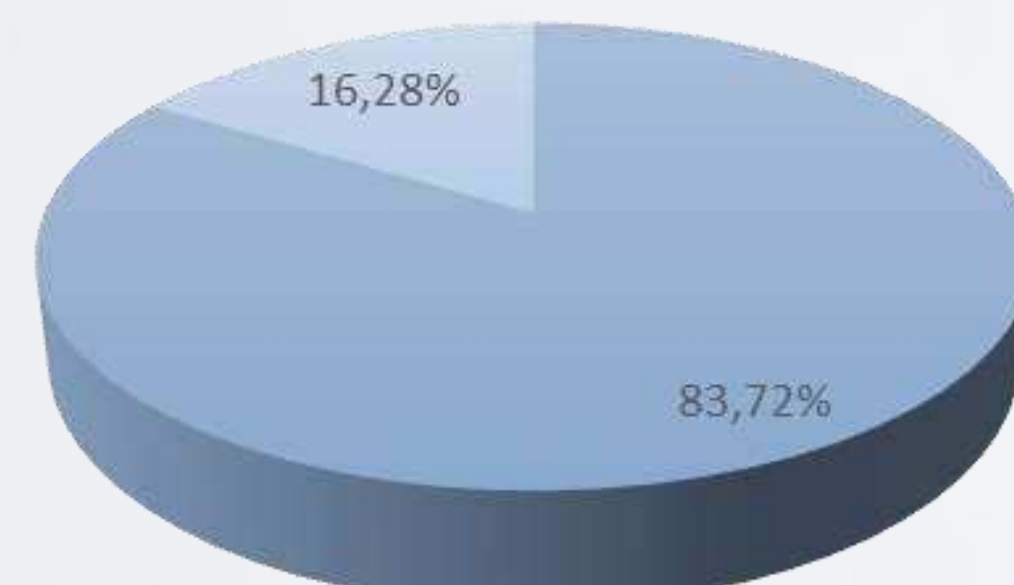
Cơ cấu nhân sự năm 2024



Trên đại học
Đại học và cao đẳng
Trung cấp
Công nhân kỹ thuật



Hợp đồng có xác định thời hạn (từ 1-3 năm)
Hợp đồng không xác định thời hạn



Nam
Nữ

1 Theo trình độ

2 Theo tính chất lao động

3 Theo giới tính

Thu nhập bình quân giai đoạn 2020-2024



Trong bối cảnh nền kinh tế năm 2024 tiếp tục đối mặt với suy thoái và nhiều thách thức, Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn vẫn duy trì được sự ổn định và phát triển đáng ghi nhận. Tính đến năm 2024, tổng số người lao động của Công ty đạt 86 người, tăng 04 người so với năm 2020. Thu nhập bình quân đầu người trong năm 2024 ghi nhận mức 14.946.000 đồng/người/tháng, tăng 1.146.000 đồng/người/tháng so với năm 2020. Mức tăng này, dù không quá lớn, nhưng trong giai đoạn kinh tế suy giảm, đã phản ánh nỗ lực đáng kể của Ban lãnh đạo trong việc duy trì chính sách phúc lợi ổn định, đảm bảo đời sống cho người lao động. Những kết quả này là minh chứng cho sự kiên trì và chiến lược quản lý hiệu quả của Công ty trong một giai đoạn biến động.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

Chính sách nhân sự

Các chính sách nhân sự về đào tạo, tuyển dụng và chế độ lương, đãi ngộ của Công ty luôn tuân theo đúng quy định của Luật Lao động và các quy định của Công ty, đảm bảo mọi quyền lợi của người lao động trong quá trình công tác tại Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn. Đây là yếu tố then chốt cho sự phát triển bền vững của Công ty.

Môi trường làm việc

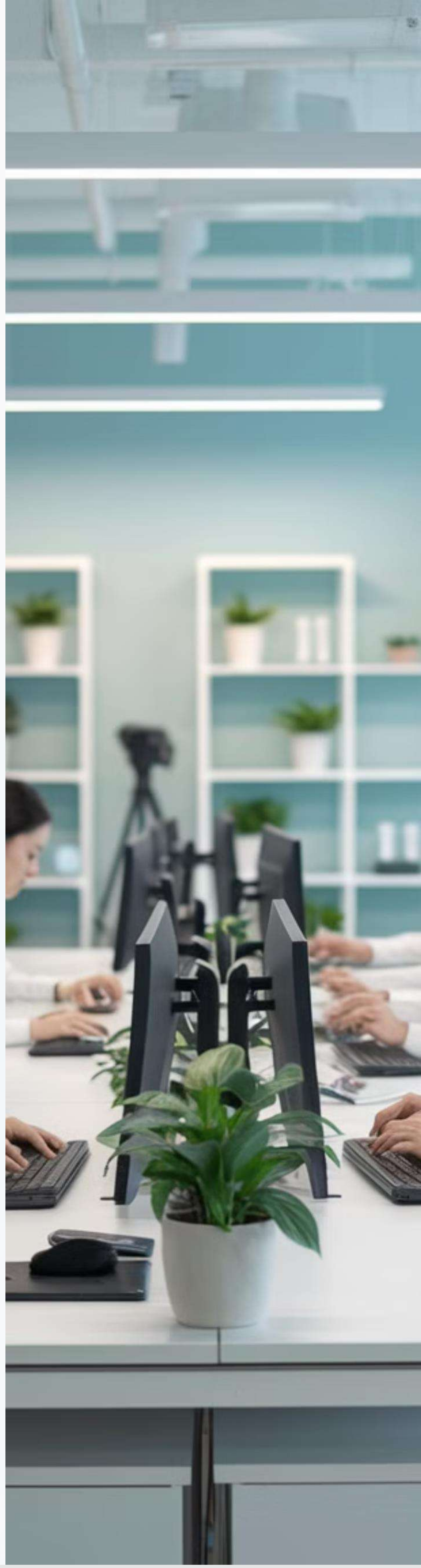
Bên cạnh các vấn đề về chính sách đãi ngộ thì môi trường làm việc đóng vai trò rất quan trọng trong việc phát triển sự nghiệp của mỗi người. Công ty luôn tạo điều kiện học tập tốt nhất để các nhân viên làm việc trong môi trường lành mạnh, năng động, an toàn, công bằng và thân thiện, có cơ hội phát huy năng lực của bản thân. Người lao động sẽ được trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc. Công ty luôn chú trọng xây dựng môi trường làm việc tốt, đề cao văn hóa bình đẳng, tạo sự thoải mái và thân thiện, khuyến khích sự tự do làm việc để nâng cao năng suất làm việc.

Chính sách lương thưởng

Đội ngũ lao động sẽ được hưởng đầy đủ chính sách, lương, thưởng, các khoản phúc lợi, đãi ngộ theo quy chế lương, thưởng, quy chế nội bộ công ty và phù hợp đúng quy định pháp luật khi trở thành thành viên của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.

Bảo hiểm và phúc lợi

Người lao động được tham gia đầy đủ bảo hiểm theo quy định như bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp bảo hiểm tai nạn, giúp người lao động an tâm khi rủi ro bất ngờ xảy ra. Ngoài khoản thanh toán từ phía bảo hiểm, Công ty cũng có những khoản Hỗ trợ thu nhập khi cán bộ nhân viên nghỉ thai sản, ốm đau, nghỉ hưu... tặng quà cho người lao động nữ nhân ngày 08/3 và toàn thể cán bộ người lao động nhân ngày 20/10, tổ chức tham quan nghỉ dưỡng hàng năm.



Chính sách tuyển dụng và đào tạo

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn luôn coi trọng việc tuyển dụng và đào tạo nhân sự, đảm bảo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Quy trình tuyển dụng và đào tạo

Tuyển dụng

Công tác tuyển dụng có vai trò quan trọng, tiên quyết trong việc đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực. Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu công việc, Công ty đưa ra kế hoạch tuyển dụng thích hợp. Quy trình tuyển dụng diễn ra công bằng, bình đẳng với mọi đối tượng và có thời gian thử việc.

1

2

Chế độ phúc lợi

Công ty hỗ trợ phụ cấp chi phí ăn ở, đi lại khi công tác. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm. Người lao động được hưởng chế độ hỗ trợ từ quỹ hưu trí khi nghỉ hưu hoặc nghỉ việc. Công ty hàng năm tổ chức các hoạt động tham quan du lịch và có chính sách thưởng căn cứ vào kết quả kinh doanh và mức độ hoàn thành công việc.

Đào tạo

Công ty xây dựng lộ trình đào tạo rõ ràng cho người lao động. Thành viên chủ chốt và gắn bó lâu dài được đào tạo đặc biệt để phát triển năng lực. Công ty khuyến khích người lao động nâng cao nghiệp vụ chuyên môn để tăng năng lực làm việc.

3

4

Đánh giá và phát triển

Sau thời gian đào tạo và huấn luyện, Công ty tổ chức đánh giá dựa trên các tiêu chí đã lập ra. Kết quả đánh giá là cơ sở để xác định kế hoạch đào tạo tiếp theo cũng như xây dựng chính sách lương, thưởng phù hợp cho từng cá nhân.

Công ty luôn tạo điều kiện học tập tốt nhất để các nhân viên làm việc trong môi trường lành mạnh, năng động, có cơ hội phát huy năng lực của bản thân và được hưởng đầy đủ các chế độ phúc lợi theo quy định.



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Tình hình thực hiện các dự án

Nhà máy nước Trà Nóc

Mở rộng thêm 10.000 m³/ngày đêm: bể chứa 2.500m³ hoàn thiện đưa vào sử dụng giá trị quyết toán 7.121,420 triệu đồng; thi công xong ống thông bể đã gửi kiểm toán, các hạng mục còn lại đang triển khai.

Dự án nhận hỗ trợ từ Sở Khoa học và Công nghệ Cần Thơ

Đang quyết toán.

Công trình mở mạng và cải tạo

Cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của khách hàng.
Quyết toán: 12 công trình, giá trị 11.774 triệu đồng.

Tiến độ thi công đến ngày 31/12/2024

STT	LOẠI ỐNG	KẾ HOẠCH (m)	THỰC HIỆN (m)	SỐ SÁNH (%)
1	Chuyển tải	24.995	13.662	54,66
2	Phân phối	31.898	31.994	100,30
	CỘNG	56.893	45.656	80,25

45.656 mét

Tổng

13.662 mét

Chuyển tải

31.994 mét

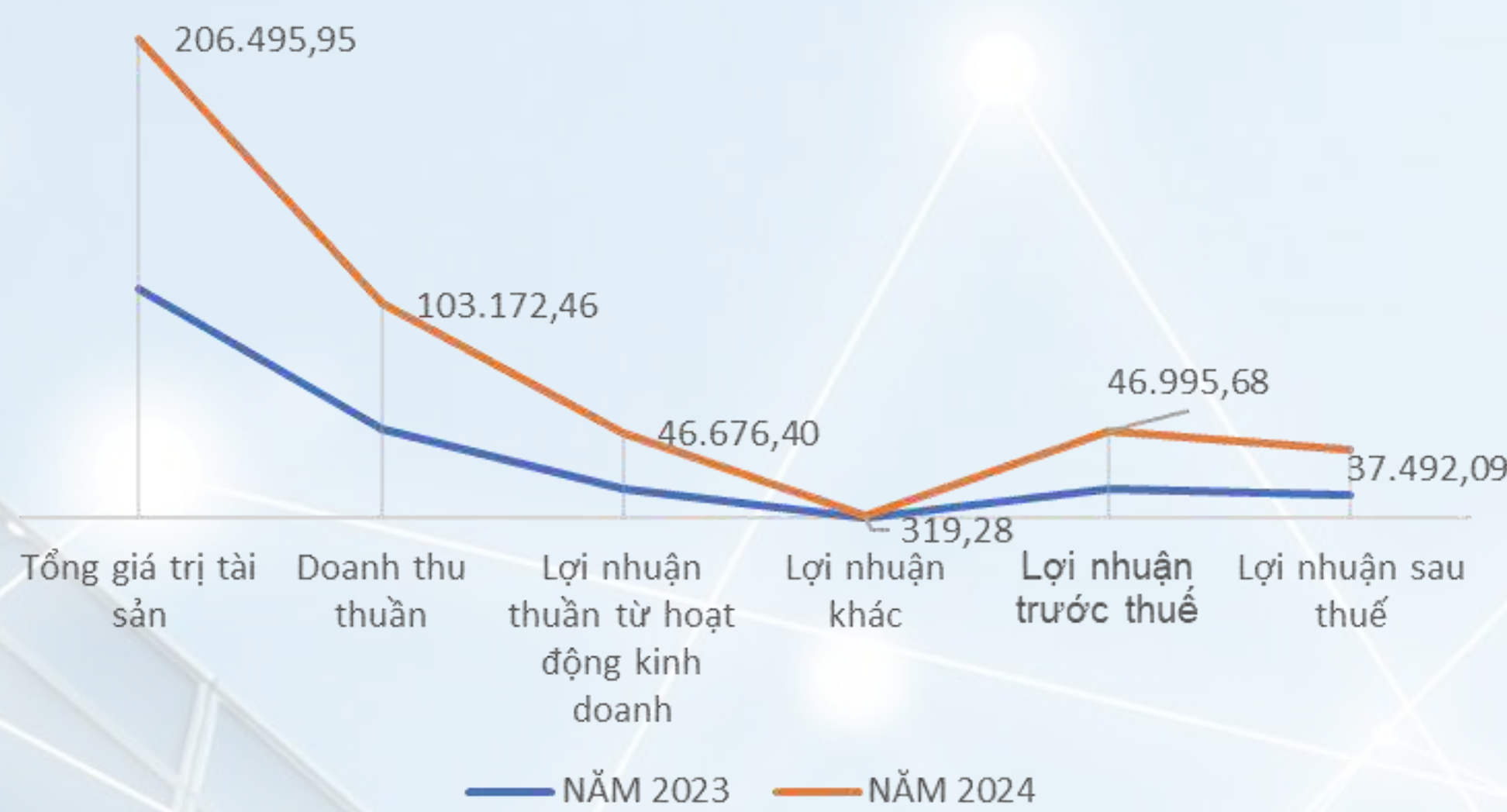
Phân phối



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2023	NĂM 2024	% NĂM 2024/2023
1	Tổng giá trị tài sản	189.193,02	206.495,95	109,15%
2	Doanh thu thuần	73.335,30	103.172,46	140,69%
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	23.288,66	46.676,40	200,43%
4	Lợi nhuận khác	-71,76	319,28	444,96%
5	Lợi nhuận trước thuế	23.216,90	46.995,68	202,42%
6	Lợi nhuận sau thuế	18.502,99	37.492,09	202,63%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	1.500	3.050	203,33%



103,33%

Tỷ lệ cổ tức
Tăng so với 2023

102,63%

Lợi nhuận sau thuế
Tăng so với 2023

40,69%

Doanh thu thuần
Tăng so với 2023

Các chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024
Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,56	2,15
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,32	1,81
Các chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	14,41	9,60
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	16,84	10,61
Các tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	16,63	23,53
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,40	0,52
Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	25,23	36,34
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	11,74	21,51
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	10,09	18,95
Hệ số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần	%	31,76	45,24

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2,15

Hệ số thanh toán ngắn hạn

Tăng 1,59 lần so với năm 2023

36,34%

ROS

Khả năng sinh lời

Khả năng thanh toán



Trong năm 2024, các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn đều ghi nhận sự tăng trưởng vượt bậc so với cùng kỳ năm 2023. Cụ thể, hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2024 đạt 2,15, tăng 1,59 lần so với năm trước, trong khi hệ số thanh toán nhanh đạt 1,81 lần, cao hơn so với mức 0,32 lần của năm 2023. Sự cải thiện ấn tượng này phản ánh khả năng tài chính vững mạnh và tính thanh khoản ngày càng được củng cố của Công ty. Nguyên nhân chính dẫn đến sự gia tăng của các hệ số thanh toán bao gồm việc quản lý dòng tiền hiệu quả hơn, gia tăng doanh thu từ hoạt động kinh doanh với mức ghi nhận 103.172,46 triệu đồng (tăng 40,69% so với năm 2023), cùng với đó là chiến lược tối ưu hóa chi phí và nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn.

Khả năng sinh lời

Trong năm 2024, các chỉ số phản ánh khả năng sinh lời của Công ty ghi nhận sự biến động đáng kể so với năm 2023, thể hiện qua mức tăng trưởng ấn tượng của các hệ số tài chính. Cụ thể, ROS, ROE, ROA đều ghi nhận tăng trưởng lần lượt đạt 36,34%, 21,51% và 18,95%. Đặc biệt, lợi nhuận sau thuế đạt 37.492 triệu đồng, tăng 18.989 triệu đồng, tương ứng mức tăng trưởng vượt bậc 102,42% so với năm 2023. Những con số này cho thấy hiệu quả kinh doanh và khả năng tận dụng nguồn lực của Công ty được cải thiện mạnh mẽ.

1,81

Hệ số thanh toán nhanh

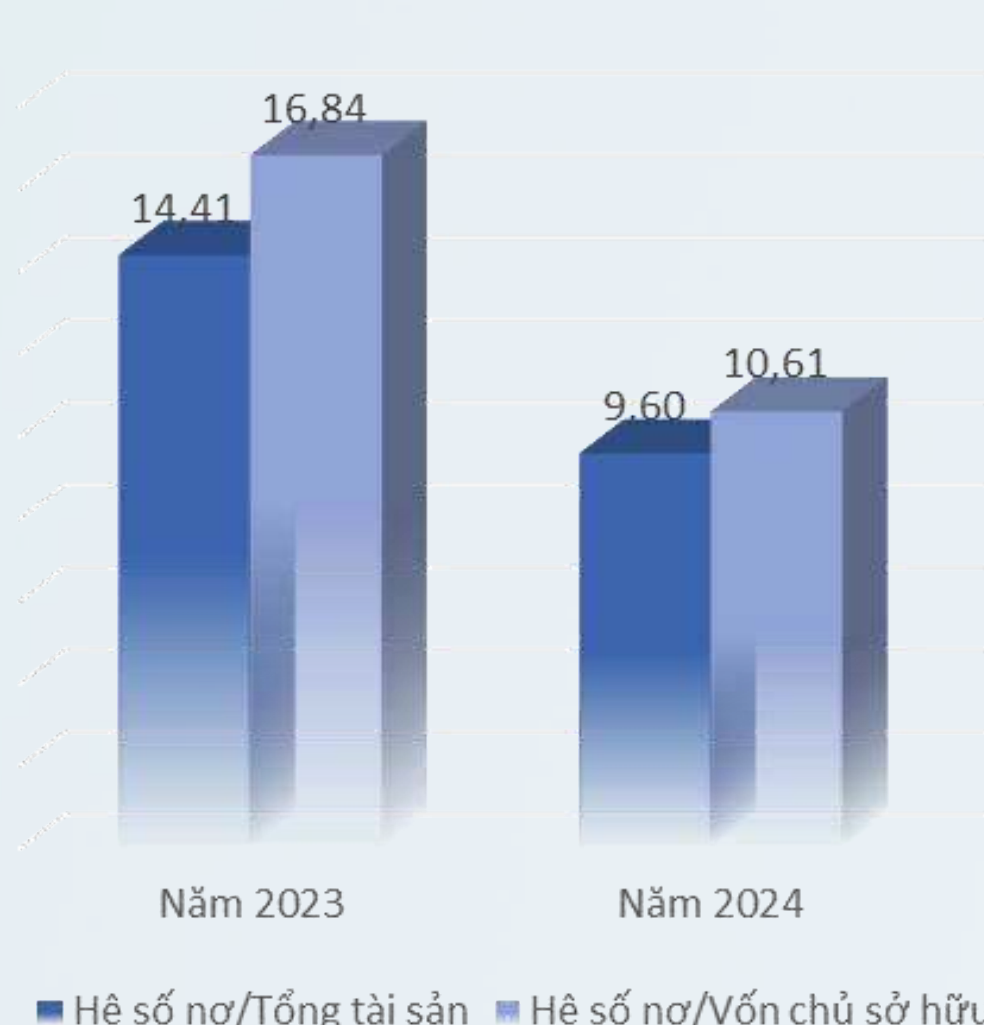
Tăng 1,49 so với năm 2023

21,51%

ROE

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn

Cơ cấu vốn



Trong năm 2024, các chỉ tiêu cơ cấu vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn giảm so với năm 2023. Hệ số nợ trên tổng tài sản giảm từ 14,41% còn 9,60%, và hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu đạt 10,61%, thấp hơn mức 16,84% năm trước. Xu hướng này phản ánh cơ cấu tài chính ngày càng bền vững, giảm phụ thuộc vào vốn vay. Nguyên nhân chính là nhờ doanh thu tăng, lợi nhuận sau thuế cải thiện vượt bậc, cùng với quản lý nợ hiệu quả và giảm vay ngân hàng, qua đó nâng cao vốn chủ sở hữu và tối ưu hóa đòn bẩy tài chính.

Năng lực hoạt động



Trong năm 2024, vòng quay hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn đạt 23,53 lần, tăng so với mức 16,63 lần của năm 2023, phản ánh hiệu quả kinh doanh ngày càng được cải thiện. Đồng thời, vòng quay tổng tài sản cũng ghi nhận mức tăng từ 0,40 vòng năm 2023 lên 0,52 vòng trong năm 2024, cho thấy khả năng sử dụng tài sản để tạo doanh thu được tối ưu hóa. Nguyên nhân chính của sự gia tăng này đến từ việc quản lý hàng tồn kho hiệu quả hơn, giúp đẩy nhanh tốc độ luân chuyển hàng hóa. Ngoài ra, chiến lược tối ưu hóa tài sản cố định và nâng cao hiệu suất vận hành đã góp phần quan trọng vào việc tăng vòng quay tổng tài sản, củng cố hiệu quả hoạt động kinh doanh trong bối cảnh kinh tế đầy thách thức.



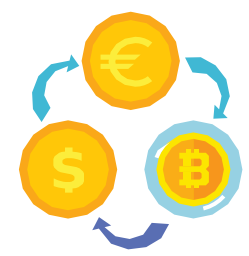
CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thông tin cổ phiếu

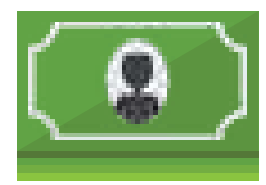
Tổng số cổ phiếu đã phát hành
7.978.150 cổ phiếu



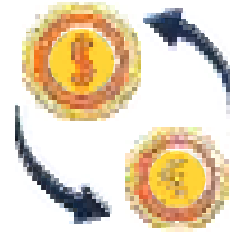
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
7.978.051 cổ phiếu



Số lượng cổ phiếu quỹ
99 cổ phiếu



Mệnh giá cổ phần
10.000 đồng/cổ phiếu



Cơ cấu cổ đông (Tại ngày 31/5/2024)

STT	Loại cổ đông	Số Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông Nhà nước				
II	Cổ đông trong nước	206	7.175.751	71.757.510.000	89,943%
1	Cá nhân	205	1.956.227	19.562.270.000	24,520%
2	Tổ chức	1	5.219.524	52.195.240.000	65,423%
III	Cổ đông nước ngoài	9	802.300	8.023.000.000	10,056%
1	Cá nhân	8	134.200	1.342.000.000	1,682%
2	Tổ chức	1	668.100	6.681.000.000	8,374%
III	Cổ đông phiếu quỹ	1	99	990.000	0,001%
Tổng cộng (I+II+III)		216	7.978.150	79.781.500.000	100%

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 50%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Năm 2021, Công ty tiến hành tăng vốn điều lệ với kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng như sau:

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành: 2.659.350 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu được phân phối: 2.659.350 cổ phần, đạt 100%
- Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 26.593.500.000 đồng
- Tổng thu ròng từ đợt chào bán: 26.593.500.000 đồng
- Ngày kết thúc chào bán: 30/3/2021
- Báo cáo tình hình sử dụng vốn điều lệ đến ngày 31/3/2023, đạt 100%. Hoàn thành đợt tăng vốn điều lệ 2021.

Các chứng khoán khác: Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Công ty luôn chú trọng quản lý hiệu quả nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất nước sạch. Chúng tôi lựa chọn nguyên liệu chất lượng cao, uy tín, thân thiện với môi trường và có khả năng tái chế. Nguyên liệu đầu vào được sử dụng đúng mục đích, liều lượng, không lạm dụng hóa chất gây ô nhiễm môi trường.



2 Chính sách liên quan đến người lao động

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ cho người lao động theo Luật Lao động. Đội ngũ lao động được tham gia bảo hiểm, khám sức khỏe định kỳ và được cấp vật dụng bảo hộ. Công ty quan tâm đến đời sống, sức khỏe và tinh thần của người lao động, tạo sự gắn bó lâu dài.

4 Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty tổ chức công tác xã hội và vận động người lao động tham gia hoạt động thiện nguyện. Trong năm 2024, Công ty thực hiện:

- Lắp đặt cho 35 hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách với số tiền 26.778.040 đồng
- 100% Cán bộ đóng góp quỹ tấm lòng vàng: 5.040.000 đồng
- Tham gia hiến máu nhân đạo: 03 lượt
- Hỗ trợ tập cho các học sinh có hoàn cảnh khó khăn: 50.000 quyển, tổng số tiền 240.000.000 đồng
- Hỗ trợ quỹ vì người nghèo, khắc phục bão số 3 với số tiền 84,57 triệu đồng.

5 Tiêu thụ nước

Nước là nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra của Công ty. Chúng tôi sử dụng nguồn nước từ sông Hậu, qua quá trình xử lý để sản xuất nước sạch đáp ứng tiêu chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT. Công ty khuyến khích nhân viên tiết kiệm nước, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước.

3 Tiêu thụ năng lượng

Công ty sử dụng điện hợp lý và đã đưa vào vận hành hệ thống điện mặt trời 160 kWh. Sản lượng cả năm đạt 224.341 kWh, tiết kiệm được 348.850.255 đồng (tương đương 180.393 kg CO₂).



BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp nước cho cộng đồng, vì thế trong hoạt động kinh doanh ít nhiều ảnh hưởng đến môi trường. Việc duy trì cân bằng giữa cung cấp nước sạch và bảo vệ môi trường là điều thiết yếu của Công ty trong bối cảnh hiện nay.

Trong năm qua, Công ty luôn thực hiện nghiêm túc các quy định về xử lý chất thải và bảo vệ môi trường với các phương án xử lý cụ thể cho từng loại chất thải khác nhau.

Nước thải sản xuất

Được thu gom vào bể lắng bùn có diện tích lớn giúp bùn lắng xuống đáy, nước trong bơm đến nguồn nước thô Nhà máy nước Trà Nóc và Cờ Đỏ thu hồi toàn bộ nước tuần hoàn vào sản xuất. Công ty lấy mẫu định kỳ gửi Trung tâm Quan trắc phân tích theo QCVN 40/2011.

Chất thải nguy hại

Chủ yếu là giẻ lau dính dầu, nhớt từ sửa chữa bảo trì máy bơm và bóng đèn huỳnh quang hư. Dù không đáng kể do đặc thù ngành cấp nước, Công ty vẫn tập trung các chất thải này và hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường xanh để thu gom và xử lý.

Khí thải

Hoạt động sản xuất chủ yếu tiêu thụ điện nên không phát sinh khí thải đáng kể. Máy phát điện chỉ hoạt động khi mất điện, được đặt trong khuôn viên rộng với nhiều cây xanh xung quanh và được lắp hệ thống xử lý khí thải.

1

2

Rác thải sinh hoạt

Được thu gom vào thùng riêng biệt, có lót bọc tránh rơi rớt. Đơn vị thu gom rác đến hàng ngày. Rác thải không nguy hại (cây, cỏ) được xử lý đốt trong khuôn viên nhà máy hoặc do CTCP Đô thị Tp. Cần Thơ vận chuyển đến bãi rác.

3

4

Nước thải sinh hoạt

Nước từ nhà vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại trước khi thải ra môi trường tại các đơn vị; trụ sở công ty đấu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp Trà Nóc.

5



03

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Báo cáo thường niên năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

- 1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
Trang 30
- 2 Tình hình tài chính
Trang 31
- 3 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
Trang 32
- 4 Kế hoạch phát triển trong tương lai
Trang 33



ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Nhìn chung, năm 2024 so với năm 2023, tổng doanh thu tăng 41,22%, lợi nhuận sau thuế tăng 102,63%. Doanh thu tăng do giá nước sạch được điều chỉnh tăng kịp thời trong tháng 02/2024. Ngoài ra Công ty nhận tiền hỗ trợ di dời các tuyến ống 1.542,01 triệu đồng. Tiền trích lại do thu hộ phí bảo vệ môi trường, dịch vụ nước thải sinh hoạt là 884 triệu đồng.

Thuận lợi

Sự chỉ đạo hiệu quả

Được sự chỉ đạo kịp thời của Chủ tịch Hội đồng quản trị; kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp của Ban Lãnh đạo Công ty ngay từ đầu năm; sự quan tâm giúp đỡ tạo điều kiện của chính quyền địa phương cùng sự nỗ lực của tập thể người lao động đã góp phần cùng Công ty hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Nội bộ và phong trào

Nội bộ đoàn kết tốt. Phong trào thi đua lao động sản xuất tại Công ty luôn được duy trì và phát huy; các đoàn thể triển khai và thực hiện tốt phong trào thi đua tại Công ty và các đơn vị.

Hỗ trợ từ Ban Thi đua

Ban Thi đua khen thưởng thành phố quan tâm chỉ đạo kịp thời công tác thi đua khen thưởng của Khối và của Công ty.

Nhu cầu thị trường ổn định

Nhu cầu sử dụng nước sạch của các doanh nghiệp và hộ khách hàng tiếp tục ổn định; Công ty đã kết hợp cùng với chính quyền địa phương vận động nhân dân cùng thực hiện mở rộng mạng lưới cấp nước các hẻm nhỏ chưa có nước sạch; nâng cấp, cải tạo mạng lưới.

Lợi thế vị trí

Với lợi thế là doanh nghiệp thực hiện cung cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Cần Thơ, đặc biệt tại Khu Công nghiệp Trà Nóc I và Trà Nóc II, hai khu công nghiệp được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước đi kèm với những chính sách ưu đãi thời gian trước đây.

Khó khăn

Trong năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục chứng kiến nhiều biến động sâu rộng trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và chính trị, gây ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của các quốc gia. Nền kinh tế toàn cầu duy trì mức tăng trưởng thấp, lạm phát vẫn ở mức cao dù có dấu hiệu giảm nhiệt ở một số khu vực, trong khi các chính sách tiền tệ thắt chặt tiếp tục được áp dụng để kiềm chế áp lực giá cả. Xung đột quân sự giữa các quốc gia ngày càng phức tạp, bất ổn địa chính trị gia tăng, cùng với các vấn đề nghiêm trọng như an ninh lương thực, thiên tai và biến đổi khí hậu ngày càng trầm trọng, đã tác động mạnh mẽ đến mọi khía cạnh của đời sống và kinh tế toàn cầu. Tại địa bàn hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn, một số nhà máy, xí nghiệp và doanh nghiệp, đặc biệt là các đơn vị trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, chịu ảnh hưởng tiêu cực từ những biến động này, dẫn đến sự sụt giảm trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ. Điều này đã gián tiếp tác động đến sản lượng nước tiêu thụ của Công ty, dù mức ảnh hưởng được giảm thiểu nhờ các chiến lược ứng phó linh hoạt và hiệu quả trong năm 2024.

Những tiến bộ Công ty đã đạt được

Đơn giản hóa thủ tục

Ban điều hành đã đơn giản hóa các quy trình thủ tục hành chính giúp rút ngắn thời gian thực hiện cho cả khách hàng; người lao động Công ty và nâng cao trải nghiệm của khách hàng.

Mở rộng kênh thanh toán

Mở rộng nhiều kênh thu hộ tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng thanh toán tiền nước.

Hỗ trợ khách hàng

Công ty bố trí đội ngũ nhân viên trực tổng đài nhằm hỗ trợ nhanh chóng và kịp thời khi khách hàng gặp khó khăn trong công tác hành chính, cũng như kịp thời hỗ trợ khách hàng khi hệ thống đường ống cấp nước gặp sự cố.

1

2

3

4

5

Ứng dụng công nghệ

Công ty đã ứng dụng thành công hệ thống thông tin điện tử vào quá trình thu tiền, xuất hóa đơn cho khách hàng giúp đơn giản hóa việc thanh toán tiền nước.

Công nghệ theo dõi

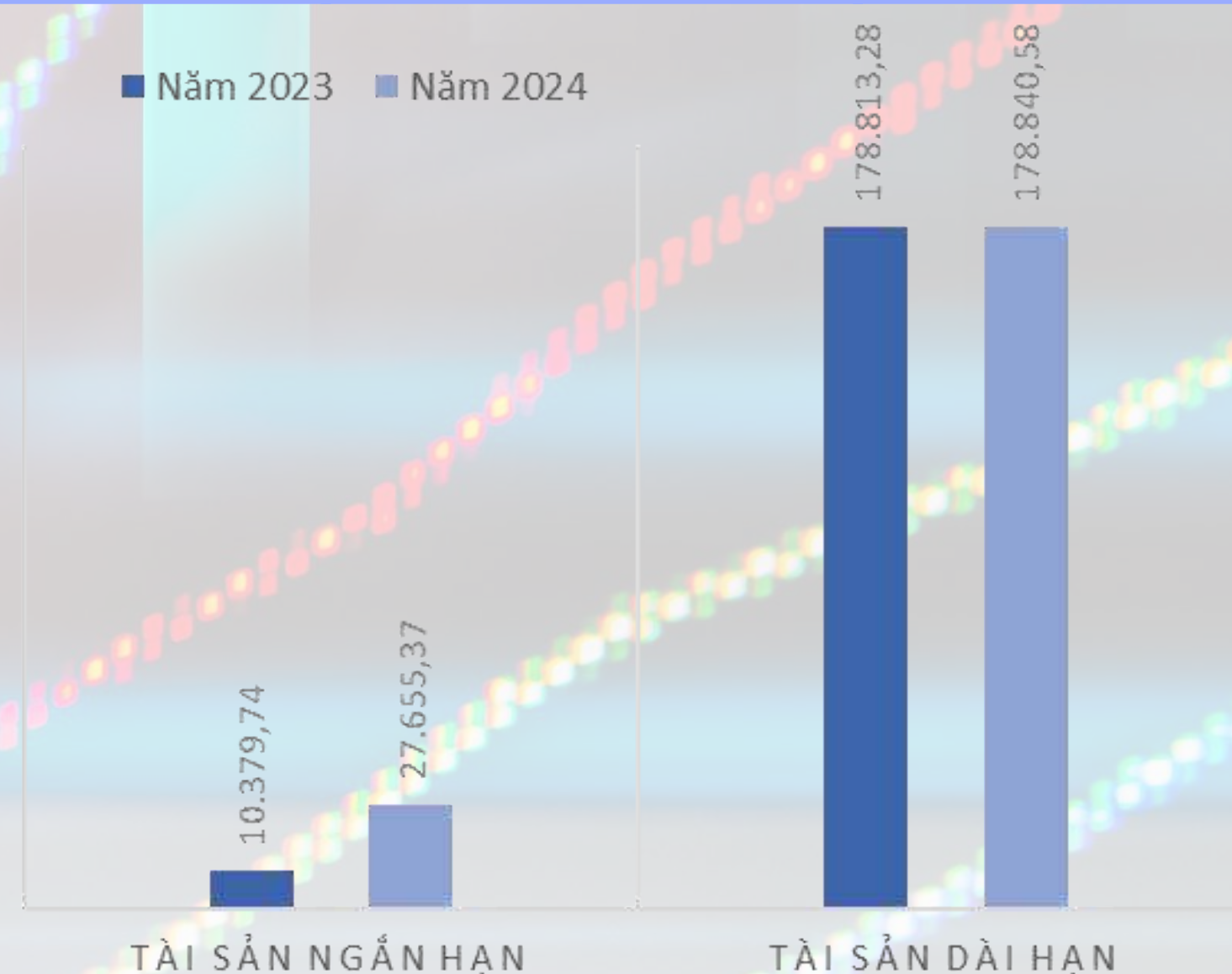
Áp dụng khoa học công nghệ, gắn đồng hồ thông minh theo dõi áp lực và lưu lượng trên mạng lưới.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% Năm 2024/2023	Tỷ trọng năm 2023	Tỷ trọng năm 2024
Tài sản ngắn hạn	10.379,74	27.655,37	266,44%	5,49%	13,39%
Tài sản dài hạn	178.813,28	178.840,58	100,02%	94,51%	86,61%
Tổng tài sản	189.193,02	206.495,95	109,15%	100%	100%

Tính đến 31/12/2024, tổng tài sản của Công ty đạt 206.496 triệu đồng, tăng 9,15% (17.303 triệu đồng) so với năm 2023, với tài sản dài hạn chiếm 86,61%. Tài sản dài hạn đạt 178.840,58 triệu đồng (tăng 0,02%), còn tài sản ngắn hạn đạt 27.655,37 triệu đồng (tăng 166,44%). Nguyên nhân chủ yếu là doanh thu tăng mạnh (103,17 triệu đồng, +140,69%), lợi nhuận sau thuế đạt 37.492 triệu đồng (+202,42%), cùng chính sách giá nước mới từ UBND TP. Cần Thơ. Quản lý tài chính hiệu quả và giảm đòn bẩy (hệ số nợ/tổng tài sản từ 14,41 xuống 9,60) cũng góp phần tăng trưởng tài sản bền vững.



86,61%

Tỷ trọng tài sản dài hạn

9,15%

Tăng trưởng tổng tài sản

27,33%

Tổng nợ giảm

Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% Năm 2024/2023	Tỷ trọng năm 2023	Tỷ trọng năm 2024
Nợ ngắn hạn	18.697,01	12.849,13	68,72%	68,57%	64,85%
Nợ dài hạn	8.569,64	6.964,43	81,27%	31,43%	35,15%
Tổng nợ phải trả	27.266,64	19.813,55	72,67%	100%	100%

Tính đến cuối năm 2024, tổng nợ phải trả của Công ty giảm còn 19.813,55 triệu đồng (-27,33% so với 2023), với tỷ trọng nợ ngắn hạn giảm (64,85%), tỷ trọng nợ dài hạn tăng (35,15%). Nguyên nhân là doanh thu tăng mạnh (103.172 triệu đồng, +40,69%) và lợi nhuận 37.492 triệu đồng (+102,42%) giúp thanh toán nợ, giảm chi phí tài chính (hệ số nợ/tổng tài sản từ 14,41 xuống 9,60). Sự dịch chuyển cơ cấu nợ hỗ trợ đầu tư dài hạn (tài sản dài hạn +0,02%), trong khi vẫn duy trì thanh khoản (hệ số thanh toán ngắn hạn từ 0,56 lên 2,15), thể hiện quản lý tài chính hiệu quả và bền vững.



NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Trong năm 2024, Công ty đã triển khai nhiều cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách và quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

Ứng dụng công nghệ

Áp dụng hình thức thanh toán trực tuyến cho hóa đơn tiền nước hàng tháng, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng. Ứng dụng Mapinfo trong quản lý hệ thống cấp nước.

Sáng kiến khoa học kỹ thuật

Hội đồng Khoa học kỹ thuật công nhận 07 sáng kiến về giải pháp quản lý, kỹ thuật và ứng dụng khoa học, tổng giá trị làm lợi: 1.072 triệu đồng, trích thưởng 121,960 triệu đồng.

Chống thất thoát, bảo trì

Dò tìm, phát hiện và khắc phục kịp thời sự cố. Kiểm tra định kỳ 1.231 hộ khách hàng, phát hiện 13 vụ vi phạm, truy thu 809 m³. Thay 9.506 đồng hồ đo nước đến hạn, mờ số.

Đảm bảo chất lượng



Cấp nước an toàn và liên tục. Chất lượng nước luôn đạt quy chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT. Duy trì vận hành theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và hệ thống giám sát chất lượng nước sạch.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025
Sản lượng	m ³	10.450.000
Doanh thu thuần	Triệu đồng	106.000
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	46.200
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	36.860
Số hộ đầu nối	Hộ	900
Tỷ lệ thất thoát nước	%	11,0
Số lao động bình quân	Người	87

900

Hộ đầu nối

11%

Thất thoát nước

87

Lao động

Kế hoạch đầu tư năm 2025-2026

Nhu cầu vốn năm 2025 là 51,007 tỷ đồng

Nhu cầu vốn năm 2026 là 51,119 tỷ đồng



04

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Báo cáo thường niên năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
Trang 35

1

2

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Ban Giám đốc
Trang 37

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị
Trang 37

3



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH2023	KH2024	TH2024	So sánh thực hiện năm 2024 (%)	
						TH2023	KH2024
1	Sản lượng	m ³	9.722.792	10.000.000	10.151.095	104,41%	101,51%
2	Số hộ đấu nối	Khách hàng					
	- Phát triển trong năm	Khách hàng	2.085	1.390	1.485	71,22%	106,83%
	- Lũy kế cuối năm	Khách hàng	30.938		32.244	104,22%	
3	Doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	74.073,22	100.000	104.604,94	141,22%	104,60%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	23.216,90	39.000	46.995,68	202,42%	120,50%
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	18.502,99	31.100	37.492,09	202,63%	120,55%
6	Tỷ lệ thất thoát nước	%	11,65	11,50	11,47	-0,18%	-0,03%

Hội đồng quản trị đánh giá kết quả hoạt động năm 2024 như sau:

10,151

Sản lượng (triệu m³)

Vượt kế hoạch 151.095 m³

1.485

Hộ đấu nối

Lũy kế tăng 4,22%

104.604 triệu đồng

Doanh thu

Vượt kế hoạch 4.605 triệu đồng

11.47%

Thất thoát nước

Thấp hơn 0,18% so với cùng kỳ năm 2023

Về sản xuất kinh doanh

Công ty đã xuất sắc hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2024. Cụ thể, lợi nhuận sau thuế đạt 37.492 triệu đồng, tăng 102,63% so với cùng kỳ năm 2023. Những kết quả này khẳng định hiệu quả vượt trội trong hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính của Công ty trong năm 2024.

Về xây dựng cơ bản

Công tác cải tạo, mở rộng mạng lưới cấp nước được thực hiện kịp thời theo đúng kế hoạch. Các đơn vị trực thuộc phối hợp chặt chẽ, tinh thần làm việc cũng như chất lượng công việc ngày càng nâng cao.

Về ứng dụng khoa học

Công ty đã ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, trong đó có việc áp dụng hình thức thanh toán trực tuyến cho hóa đơn tiền nước hàng tháng. Hội đồng Khoa học Kỹ thuật Công ty phát động hiệu quả phong trào thi đua cải tiến, sáng kiến trong sản xuất kinh doanh.

Đối với các công trình thi công, lắp đặt, Công ty luôn giám sát sát sao chất lượng và tiến độ, đảm bảo lắp đặt đúng thời gian quy định. Đồng thời, Công ty lập kế hoạch và thực hiện công tác kiểm tra các tuyến ống, lắp đặt các đồng hồ đo áp theo dõi áp lực trên toàn mạng lưới. Tổng số phân vùng lắp đồng hồ kiểm soát lưu lượng là 81 vùng. Ngoài ra, Công ty kiểm tra đề nghị nâng nắp chụp van bị lắp cát trên toàn mạng lưới. Định kỳ hàng tuần Công ty kiểm tra đồng hồ từ 25 mm trở lên.

Góp phần vào tăng trưởng của TP. Cần Thơ và Công ty mẹ. Tỷ lệ thất thoát là 11,47% thấp hơn 0,18% so với năm 2023. Các đơn vị trực thuộc phối hợp chặt chẽ, tinh thần làm việc cũng như chất lượng công việc ngày càng nâng cao.

Về thi đua khen thưởng

Phong trào thi đua

Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Công ty triển khai thống nhất, đồng bộ và có hiệu quả phong trào thi đua của Công ty. Đầu năm, để hưởng ứng phong trào thi đua của thành phố, Ban Giám đốc Công ty đã phát động phong trào thi đua đến cán bộ người lao động trong Hội nghị người lao động, toàn thể cán bộ người lao động đã đăng ký các danh hiệu thi đua.

Trên cơ sở các kế hoạch đã giao, hàng quý Công ty tổ chức họp sơ kết, xét khen thưởng những tập thể và cá nhân có thành tích nổi bật trong thực hiện nhiệm vụ và phong trào. Các phong trào thi đua cụ thể của năm như: thi đua năm, đề tài sáng kiến và giải pháp ứng dụng khoa học kỹ thuật.



Thành tích đạt được

Trong năm Công ty được Hội đồng Thi đua khen thưởng thành phố công nhận 05 tập thể Lao động xuất sắc và được Chủ tịch UBND thành phố công nhận Bằng khen cho 01 tập thể và 02 cá nhân.

Chất lượng sản phẩm

Công ty thường xuyên kiểm tra, vệ sinh, tu bổ sửa chữa máy móc, hệ thống thiết bị, nhằm xử lý kịp thời các sự cố, đảm bảo sản xuất nước liên tục ổn định 24/24. Công ty cam kết chất lượng nước luôn đạt quy chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT, các đơn vị thực hiện công tác xả tuyến định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng nước tốt nhất cho khách hàng.

An sinh xã hội

Công ty thực hiện lắp đặt đồng hồ nước miễn phí cho hộ nghèo, giảm giá 50% chi phí đấu nối cho hộ cận nghèo và gia đình chính sách; Trong năm 2024, Công ty đã lắp đặt cho 35 hộ, số tiền 26,778 triệu đồng. Tham gia đóng góp các quỹ, hỗ trợ quỹ vì người nghèo, hỗ trợ khắc phục bão số 3 với tổng số tiền 84,57 triệu đồng. Hỗ trợ 50.000 quyển tập với tổng số tiền là 240 triệu đồng cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn thành phố Cần Thơ.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kết thúc năm 2024, Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát các công tác điều hành quản lý, chỉ đạo tổ chức sản xuất kinh doanh của Ban Giám đốc để thực hiện kịp thời tiến độ kinh doanh. HĐQT đánh giá Ban Giám đốc thực hiện tốt trách nhiệm, vai trò theo đúng quy định pháp luật, Điều lệ Công ty, và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

Hội đồng quản trị đánh giá cao vai trò và năng lực của Ban Giám đốc thể hiện trong năm qua khi dẫn dắt tập thể cán bộ người lao động Công ty thực hiện được các mục tiêu kinh doanh do Đại hội đồng cổ đông đề ra.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1

Tăng cường quản lý, giám sát

Tăng cường công tác quản lý, giám sát, chỉ đạo các hoạt động của Công ty tiếp tục ổn định và phát triển, đảm bảo thực hiện đúng các nội dung đã được thông qua các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT Công ty.

2

Cải tạo, nâng cấp hệ thống

Tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước, kiểm soát tốt chất lượng nước; cải tạo, sửa chữa, thay thế các tuyến ống không bảo đảm chất lượng, tỷ lệ thất thoát cao.

3

Phát triển hệ thống cấp nước

Thực hiện các dự án phát triển hệ thống cấp nước, nâng công suất khai thác nước sạch các nhà máy với lộ trình đầu tư phù hợp, hiệu quả, đảm bảo cấp nước an toàn, đầy đủ cho người dân.

4

Đẩy mạnh chuyển đổi số

Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số, tiết kiệm chi phí, tăng năng suất lao động nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động Công ty, tối đa hóa doanh thu và lợi nhuận, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu.

05

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Báo cáo thường niên năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Nội dung chính	Trang
Hội đồng quản trị	39
Ban Kiểm soát	41
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	42



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Danh sách Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Sở hữu: 2.872.254 CP (đại diện 36%)

Ông Nguyễn Minh Phương

Chức vụ: Thành viên HĐQT

Sở hữu: 2.347.270 CP (đại diện 29,42%)

Bà Lâm Nguyệt Thanh

Chức vụ: Thành viên HĐQT

Sở hữu: 187.200 CP cá nhân (2,35%)

Ông Huỳnh Minh Trung

Chức vụ: Thành viên HĐQT, Giám đốc

Sở hữu: 95.061 CP cá nhân (1,19%)

Ông Trịnh Công Đoàn

Chức vụ: Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc

Sở hữu: 21.537 CP cá nhân (0,27%)

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trách nhiệm quản lý

HĐQT đã thực hiện đầy đủ và kịp thời trách nhiệm quản lý của mình, hoạt động theo đúng chức năng, phù hợp với Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Tổ chức cuộc họp

HĐQT đã tổ chức các buổi họp thường kỳ bằng hình thức tập trung và đảm bảo đầy đủ thành phần và tỷ lệ tham dự, cũng như đạt chất lượng về nội dung và thời gian.

Nghị quyết

Các Nghị quyết của HĐQT đã được ban hành đúng trình tự thủ tục tuân thủ thẩm quyền và nội dung định hướng sát với tình hình phát triển thực tế của Công ty.

Công ty không có tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị

Trong năm 2024, HĐQT đã tổ chức 04 (bốn) cuộc họp HĐQT. Các thành viên HĐQT đã tham dự trực tiếp các cuộc họp HĐQT và biểu quyết cụ thể như sau:



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2024

Hội đồng quản trị đã tổ chức 04 phiên họp. Nội dung cụ thể các phiên họp và Nghị quyết được ban hành như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/NQ-HĐQT	30/01/2024	Nghị quyết HĐQT quý IV năm 2023	100%
2	02/NQ-HĐQT	30/01/2024	Nghị quyết HĐQT ủy quyền cho BDH ký các hợp đồng giao dịch nội bộ và người có liên quan	100%
3	03/NQ-HĐQT	03/4/2024	Nghị quyết HĐQT quý I năm 2024	100%
4	04/NQ-HĐQT	31/7/2024	Nghị quyết HĐQT quý II năm 2024	100%
5	05/NQ-HĐQT	30/10/2024	Nghị quyết HĐQT quý III năm 2024	100%

Đào tạo về quản trị Công ty

Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thư ký Công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty:

- Tham dự Chương trình tập huấn về Quản trị công ty và Công bố thông tin; hoạt động quan hệ đầu tư (IR) đối với công ty đại chúng ngày 21/8/2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tổ chức gồm: Thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng, Người phụ trách Quản trị Công ty, Tổ Thư ký.
- Tham dự đào tạo công bố thông tin và quản trị công ty trên thị trường chứng khoán ngày 27/9/2024 do HNX tổ chức gồm: Thành viên HĐQT - Giám đốc Công ty, Trưởng Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng, Người phụ trách Quản trị Công ty, Tổ Thư ký.

Thành viên tham gia đào tạo

- Thành viên HĐQT
- Trưởng Ban kiểm soát
- Giám đốc điều hành
- Kế toán trưởng
- Người quản trị công ty
- Tổ Thư ký công ty

Công ty không có các thành viên HĐQT độc lập.

BAN KIỂM SOÁT

Hoạt động của Ban kiểm soát

Tham gia cuộc họp

Tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị (HĐQT), các cuộc họp điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

Thẩm định báo cáo

Thực hiện công tác thẩm định các Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán của năm.

Giữ mối liên lạc

Giữ mối liên lạc trong BKS, giữa BKS với HĐQT và Ban Giám đốc.

Kiểm tra tính hợp lý

Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và trong công tác kế toán của Công ty.

Giám sát hoạt động quản trị

Giám sát hoạt động quản trị, điều hành của HĐQT và của Giám đốc trong việc thực hiện pháp luật Nhà nước, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Kiểm tra và giám sát

Kiểm tra, giám sát công tác kiểm kê, việc ghi chép sổ sách, hạch toán chi phí và chất lượng nước sinh hoạt và khối lượng nước tiêu thụ.

Giám sát công bố thông tin

Giám sát, kiểm tra việc công bố thông tin cho các cơ quan chức năng của Công ty kịp thời, đầy đủ và trung thực theo quy định pháp luật.

Đánh giá sự phối hợp hoạt động

Trong năm 2024, giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Giám đốc và các cổ đông đã duy trì tốt mối quan hệ công tác, phối hợp chặt chẽ và tuân thủ Điều lệ, các quy định của pháp luật dựa trên nguyên tắc đảm bảo vì lợi ích của cổ đông. Hội đồng quản trị đã kết hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát để giám sát kiểm tra, nắm bắt tình hình kinh doanh thực tế của Công ty nhằm đóng góp ý kiến với Giám đốc cùng Ban điều hành, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết đã đề ra. Với tư cách là giám sát và đại diện của cổ đông, các thành viên Ban Kiểm soát đều được mời tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thông qua đó, Ban kiểm soát có cơ hội trao đổi, thảo luận trực tiếp về những ý kiến đóng góp của mình với Hội đồng quản trị và Ban điều hành. Công ty đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền lợi hợp pháp cho cổ đông.

Số lượng các cuộc họp Ban kiểm soát

Bà Ngô Hồng Hạnh

Số buổi tham dự: 4/4

Tỷ lệ tham dự: 100%

Tỷ lệ biểu quyết: 100%

Ông Hoàng Văn Khiêm

Số buổi tham dự: 4/4

Tỷ lệ tham dự: 100%

Tỷ lệ biểu quyết: 100%

Ông Võ Anh Tuấn

Số buổi tham dự: 4/4

Tỷ lệ tham dự: 100%

Tỷ lệ biểu quyết: 100%

Những thay đổi thành viên Ban Kiểm soát trong năm: Không có.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập
I	Hội đồng quản trị		
1	Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT	117.380.000
2	Ông Nguyễn Minh Phương	Thành viên HĐQT	88.270.000
3	Bà Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên HĐQT	88.270.000
4	Ông Huỳnh Minh Trung	Thành viên HĐQT, Giám đốc	88.270.000
5	Ông Trịnh Công Đoàn	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	88.270.000
II	Ban kiểm soát		
1	Bà Ngô Hồng Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát	486.939.808
2	Ông Hoàng Văn Khiêm	Thành viên Ban kiểm soát	70.300.000
3	Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát	70.300.000
III	Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
1	Ông Huỳnh Minh Trung	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	503.201.058
2	Ông Trịnh Công Đoàn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	463.859.808
3	Ông Thái Minh Lực	Phó Giám đốc	461.849.808
4	Bà Lê Thị Thanh Phượng	Kế toán trưởng	422.508.556
Cộng			2.949.419.038

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan với người nội bộ

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số Cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Ông Huỳnh Minh Trung (Thành viên HĐQT, Giám đốc)		89.161	1,12%	95.061	1,19%	Mua & bán

Ghi chú: Số liệu thời điểm 31/12/2024.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT (Tiếp theo)

Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Nội dung	Tổng giao dịch
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, cổ tức	7.846,59
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Cùng công ty mẹ CTW	Cung cấp nước qua đồng hồ tổng và chuyển nhượng tài sản	2.182,73

Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

- Công ty thực hiện đúng quy định pháp luật về công bố thông tin đối với Công ty đại chúng trên thị trường chứng khoán.
- Công ty đã có sự chuẩn bị tốt cho Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024; họp Hội đồng quản trị hàng quý và bất thường theo qui định.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Ý kiến kiểm toán

Trang 45

1

2

Báo cáo tài chính
được kiểm toán

Trang 45



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISIC



Handwritten signature

Lê Hùng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3174-2025-005-1

Hà Thị Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 5952-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		27.655.365.423	10.379.735.794
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	7.748.522.135	2.864.122.287
1. Tiền		111		7.748.522.135	1.864.122.287
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.2	10.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		10.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		5.187.875.655	2.506.022.714
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.3a	1.623.475.426	1.349.381.996
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.4	596.758.352	258.803.630
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.5a	3.733.159.037	1.577.278.307
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	V.3a,4	(765.517.160)	(679.441.219)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140	V.6	4.384.873.006	4.410.095.195
1. Hàng tồn kho		141		4.645.546.227	4.506.292.765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(260.673.221)	(96.197.570)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		334.094.627	599.495.598
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.10a	334.094.627	317.314.887
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		-	282.180.711
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		178.840.584.251	178.813.284.912
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	2.229.639.170
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211	V.3b	-	1.727.641.070
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216	V.5b	-	501.998.100
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		157.603.829.223	154.326.766.271
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.8	157.603.829.223	154.326.766.271
- Nguyên giá		222		265.975.789.989	249.963.343.464
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(108.371.960.766)	(95.636.577.193)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
- Nguyên giá		225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227		-	-
- Nguyên giá		228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		-	-
III. Bất động sản đầu tư		230		-	-
- Nguyên giá		231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		14.087.848.373	15.151.098.778
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.9	14.087.848.373	15.151.098.778
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con		251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác		260		7.148.906.655	7.105.780.693
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.10b	7.148.906.655	7.105.780.693
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác		268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		206.495.949.674	189.193.020.706

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		19.813.554.671	27.266.643.937
I. Nợ ngắn hạn		310		12.849.128.851	18.697.008.675
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		311	V.11	3.383.583.950	4.756.594.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.12	3.004.198.715	2.149.888.516
4. Phải trả người lao động		314		2.532.792.904	1.626.925.927
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.13	164.546.618	87.723.848
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		-	501.998.100
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.14	1.128.585.208	1.668.703.534
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	V.15a,b	1.776.504.000	6.740.357.673
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		-	404.344.339
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		858.917.456	760.472.404
13. Quỹ bình ổn giá		323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		6.964.425.820	8.569.635.262
1. Phải trả người bán dài hạn		331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác		337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	V.15c	6.964.425.820	8.569.635.262
9. Trái phiếu chuyển đổi		339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	186.682.395.003	161.926.376.769
I. Vốn chủ sở hữu	410		186.682.395.003	161.926.376.769
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		79.781.500.000	79.781.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		79.781.500.000	79.781.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(82.478.663)	(82.478.663)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		64.812.404.738	59.222.732.477
5. Cổ phiếu quỹ	415		(990.000)	(990.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.403.873.719	4.416.945.848
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.492.085.209	18.588.667.107
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	85.675.000
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		37.492.085.209	18.502.992.107
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		276.000.000	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		206.495.949.674	189.193.020.706



Lương Thị Chí Hiếu
Người lập biểu

Lê Thị Thanh Phương
Kế toán trưởng

Huỳnh Minh Trung
Giám đốc

Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 9

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	103.172.464.739	73.335.297.866
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	103.172.464.739	73.335.297.866
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	42.580.127.944	38.407.833.247
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		60.592.336.795	34.927.464.619
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	258.899.144	393.478.665
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.038.054.171	1.142.989.658
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.038.054.171	1.142.989.658
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	3.941.571.599	3.250.961.436
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	9.195.208.648	7.638.336.422
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		46.676.401.521	23.288.655.768
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.173.572.218	344.448.455
12. Chi phí khác	32	VI.8	854.290.847	416.204.089
13. Lợi nhuận khác / (lỗ) (40 = 31 - 32)	40		319.281.371	(71.755.634)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		46.995.682.892	23.216.900.134
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	9.503.597.683	4.713.908.027
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		37.492.085.209	18.502.992.107
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	4.452	2.188
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	4.452	2.188



Lương Thị Chí Hiếu
Người lập biểu

Lê Thị Thanh Phương
Kế toán trưởng

Huỳnh Minh Trung
Giám đốc

Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 10

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		115.771.366.847	81.361.144.869
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35.221.062.410)	(30.848.280.469)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.119.903.219)	(15.498.396.953)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.046.844.618)	(1.137.323.046)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.12	(8.698.808.239)	(8.014.597.391)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.655.257.137	1.876.028.793
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(15.445.773.325)	(11.396.074.842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.894.232.173	16.342.500.961
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.604.202.625)	(15.486.802.435)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	(900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	3.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		145.739.825	31.091.044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.458.462.800)	(12.655.711.391)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	2.652.923.939	13.691.598.028
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(9.221.987.054)	(9.417.484.202)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.982.306.410)	(13.394.759.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.551.369.525)	(9.120.645.174)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		4.884.399.848	(5.433.855.604)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.864.122.287	8.297.977.891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	7.748.522.135	2.864.122.287



Lương Thị Chí Hiếu
Người lập biểu

Lê Thị Thanh Phương
Kế toán trưởng

Huỳnh Minh Trung
Giám đốc

Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 12

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (gọi tắt là "Công ty") chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2017 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 5 năm 2021 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Trụ sở chính: Lô 12A KCN Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 86 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 85 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 13

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, ...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 14

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp khác liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí nâng cấp, cải tạo, di dời các tuyến ống cấp nước.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (80% đến 90% giá trị đề nghị quyết toán, tùy theo từng công trình) khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định này sẽ được điều chỉnh và ghi nhận đầy đủ theo giá trị quyết toán công trình hoàn thành.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, phân bổ đồng hồ, chi phí sửa chữa thường xuyên trong nhà máy và ngoài mạng lưới và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất tại KCN Trà Nóc trong 408 tháng (đến năm 2046) và huyện Cờ Đỏ trong 597 tháng (đến năm 2071).

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 15

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước lãi vay, chi phí thay đồng hồ quá hạn và các khoản trích trước khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 16

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn khác

Vốn khác: phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 17

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí đi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng là 20%.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 18

20. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024		01/01/2024	
	Tiền	Cộng	Tiền	Cộng
Tiền	7.748.522.135		1.864.122.287	
Tiền mặt	423.309		4.988.909	
Tiền gửi ngân hàng	7.748.098.826		1.859.133.378	
Các khoản tương đương tiền	-		1.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng	-		1.000.000.000	
Cộng	7.748.522.135		2.864.122.287	

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng (lãi suất 2,8% - 4,8%/năm)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 19

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.623.475.426	(745.717.160)	1.349.381.996	(659.641.219)
Phải thu tiền nước	1.087.054.077	(212.035.392)	810.119.365	(125.959.451)
Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận Thành	360.863.000	(360.863.000)	360.863.000	(360.863.000)
Các khách hàng khác	175.558.349	(172.818.768)	178.399.631	(172.818.768)
b. Dài hạn	-	-	1.727.641.070	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt (bên liên quan - xem thuyết minh X.3)	-	-	1.727.641.070	-
Cộng	1.623.475.426	(745.717.160)	3.077.023.066	(659.641.219)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây lắp Phương Đông	197.244.305	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại & Dịch vụ Inox Quang Tâm	242.787.100	-	-	-
Các đối tượng khác	156.726.947	(19.800.000)	258.803.630	(19.800.000)
Cộng	596.758.352	(19.800.000)	258.803.630	(19.800.000)

5. Phải thu khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.733.159.037	-	1.577.278.307	-
Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trực thuộc để thi công, lắp đặt	3.554.037.643	-	1.449.661.179	-
Tạm ứng	39.000.000	-	53.000.000	-
Lãi dự thu	57.312.329	-	9.369.863	-
Phải thu khác	82.809.065	-	65.247.265	-
b. Dài hạn	-	-	501.998.100	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt (bên liên quan - xem thuyết minh X.3)	-	-	501.998.100	-
Cộng	3.733.159.037	-	2.079.276.407	-

6. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.645.546.227	(260.673.221)	4.506.292.765	(96.197.570)
Cộng	4.645.546.227	(260.673.221)	4.506.292.765	(96.197.570)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 20

6. Hàng tồn kho (tiếp theo)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng lâu năm, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 364.582.634 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc dự phòng giảm giá hàng tồn kho: tồn lâu năm, kỹ thuật lạc hậu và khó có khả năng tiêu thụ.

7. Nợ xấu: Xem thuyết minh trang 32.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 33.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
XDCB và sửa chữa công trình mạng lưới cấp nước	14.087.848.373	-	15.151.098.778	-
Mua sắm	2.581.172.000	-	2.720.136.686	-
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại huyện Cờ Đỏ (*)	2.581.172.000	-	2.581.172.000	-
Vật tư hội trường trên bể chứa mới	-	-	138.964.686	-
Xây dựng cơ bản	11.090.422.424	-	12.374.140.452	-
Nhà máy nước Trà Nóc	1.758.719.802	-	4.243.145.173	-
Cải tạo mạng lưới cấp nước quận Ô môn (MLCN 03/2023)	2.332.230.005	-	-	-
Dự án CN Điện Từ Cảm biến Quản lý hệ thống và giám sát nước tại Công ty	1.842.596.046	-	-	-
Các công trình khác	5.156.876.571	-	8.130.995.279	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	416.253.949	-	56.821.640	-
Cộng	14.087.848.373	-	15.151.098.778	-

(*) Đây là chi phí mua đất nhằm mở rộng dự án.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	334.094.627	317.314.887
Công cụ dụng cụ xuất dùng	334.094.627	317.314.887
b. Dài hạn	7.148.906.655	7.105.780.693
Chi phí thuê đất (*)	3.256.884.087	3.382.061.715
Chi phí phân bổ đồng hồ thuê bao	1.276.096.333	1.455.511.932
Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa	281.887.660	287.853.532
Chi phí mở rộng mạng lưới nhỏ	56.266.165	30.911.433
Chi phí sửa chữa	1.988.562.465	1.636.991.431
Công cụ dụng cụ xuất dùng	289.209.945	312.450.650
Cộng	7.483.001.282	7.423.095.580

(*) Đây là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Khu Công nghiệp Trà Nóc đến năm 2046 và tại nhà máy nước huyện Cờ Đỏ đến năm 2071.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 21

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là các bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	9.460.800	9.460.800	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất & Thương mại Tường Vân	1.774.750.284	1.774.750.284	2.773.605.084	2.773.605.084
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xây dựng Bảo Gia	541.067.842	541.067.842	134.148.399	134.148.399
Công ty TNHH Điện tử động hóa Nguyễn Phát	481.299.000	481.299.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	577.006.024	577.006.024	1.848.840.851	1.848.840.851
Cộng	3.383.583.950	3.383.583.950	4.756.594.334	4.756.594.334

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng	-	2.034.199.493	1.884.208.836	149.990.657
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.398.808.239	9.503.597.683	8.698.808.239	2.203.597.683
Thuế thu nhập cá nhân	3.814.761	396.553.237	377.047.911	23.320.087
Thuế tài nguyên	40.249.000	492.107.560	491.684.800	40.671.760
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí BVMT và dịch vụ môi trường rừng	491.454.036	7.495.724.106	7.400.559.614	586.618.528
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	215.562.480	743.892.960	959.455.440	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.865.215	1.865.215	-
Cộng	2.149.888.516	20.671.940.254	19.817.630.055	3.004.198.715

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ/trực tiếp. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Mức thuế suất

- Dịch vụ sản xuất nước 5%

- Dịch vụ lắp đặt, công trình và dịch vụ khác 10%

Trong năm, Công ty được giảm thuế giá trị gia tăng đối với các dịch vụ mà Công ty cung cấp theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP, Nghị quyết 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 và Nghị định 72/2024/NĐ-CP, Nghị quyết 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 22

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí lãi vay	13.933.401	22.723.848
Các khoản trích trước khác	150.613.217	65.000.000
Cộng	164.546.618	87.723.848

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Phí bảo vệ môi trường	-	321.198.092
Cổ tức phải trả	878.135.532	893.365.442
Các khoản phải trả khác	250.449.676	454.140.000
Cộng	1.128.585.208	1.668.703.534

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	4.963.853.673	4.963.853.673
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ	-	-	3.873.589.353	3.873.589.353
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Tây Đô	-	-	1.090.264.320	1.090.264.320
b. Vay dài hạn đến hạn trả	1.776.504.000	1.776.504.000	1.776.504.000	1.776.504.000
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ	1.116.000.000	1.116.000.000	1.116.000.000	1.116.000.000
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Tây Đô	660.504.000	660.504.000	660.504.000	660.504.000
c. Vay dài hạn	6.964.425.820	6.964.425.820	8.569.635.262	8.569.635.262
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ	5.688.611.256	5.688.611.256	6.633.316.698	6.633.316.698
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Tây Đô	1.275.814.564	1.275.814.564	1.936.318.564	1.936.318.564
Cộng	8.740.929.820	8.740.929.820	15.309.992.935	15.309.992.935

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 23

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thuyết minh khoản vay Ngân hàng:

(1) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
31/2020/HĐTL-VCBTCT	29/9/2020 120 tháng	9,2%	3.005.310.898	Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị
13/2023/HĐTL-VCBTCT	12/6/2023 120 tháng	7,6%	3.799.300.358	Hệ thống bể chứa nước sạch dung tích 2.500 m3 nhà máy nước Trà Nóc

(2) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Tây Đô gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
01/2020 - HBCVDADT/NHCT824 - CTCP-CAP-NUOC-TRA-NOC-O-MON	30/9/2020 84 tháng	12,50%	1.936.318.564	Hệ thống năng lượng mặt trời, hệ thống tuyến ống D400 gang, 300 gang, D315HDPE, 200, 168, 144, 60 PVC tại huyện Cờ Đỏ.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 34.

b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ	65,42%	52.195.240.000	52.195.240.000
Các cổ đông khác	34,58%	27.586.260.000	27.586.260.000
Cộng	100,00%	79.781.500.000	79.781.500.000
Cổ phiếu quỹ từ việc xử lý cổ phiếu nhỏ lẻ tại thời điểm hợp nhất		(990.000)	(990.000)
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2024	Năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu		79.781.500.000	79.781.500.000
Vốn góp đầu năm		79.781.500.000	79.781.500.000
Vốn góp cuối năm		79.781.500.000	79.781.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		11.967.076.500	13.562.686.700

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 24

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

e. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.978.150	7.978.150
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.978.150	7.978.150
Cổ phiếu phổ thông	7.978.150	7.978.150
Số lượng cổ phiếu từ việc xử lý cổ phiếu nhỏ lẻ tại thời điểm hợp nhất	99	99
Cổ phiếu phổ thông	99	99
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.978.051	7.978.051
Cổ phiếu phổ thông	7.978.051	7.978.051
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
f. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	4.403.873.719	4.416.945.848
Cộng	4.403.873.719	4.416.945.848

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu sản xuất nước	100.264.015.429	70.515.290.476
Doanh thu lắp đặt, công trình	2.024.183.688	2.391.200.644
Doanh thu khác	884.265.622	428.806.746
Cộng	103.172.464.739	73.335.297.866
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu sản xuất nước	100.264.015.429	70.515.290.476
Doanh thu lắp đặt, công trình	2.024.183.688	2.391.200.644
Doanh thu khác	884.265.622	428.806.746
Cộng	103.172.464.739	73.335.297.866
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn sản xuất nước	39.105.714.550	35.185.985.001
Giá vốn lắp đặt, công trình	2.888.443.108	2.942.325.050
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	164.475.651	(83.744.961)
Giá vốn khác	421.494.635	363.268.157
Cộng	42.580.127.944	38.407.833.247
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trả góp	258.899.144	393.478.665
Cộng	258.899.144	393.478.665

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 25

5. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	1.038.054.171	1.142.989.658
Cộng	1.038.054.171	1.142.989.658

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.941.571.599	3.250.961.436
Cộng	3.941.571.599	3.250.961.436

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	2.679.643.125	2.243.198.070
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.768.916	29.768.916
Thuế, phí, lệ phí	926.008.966	1.616.051.085
Dự phòng phải thu khó đòi	86.075.941	101.326.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.365.172	257.502.938
Chi phí bằng tiền khác	5.245.346.528	3.390.488.890
Cộng	9.195.208.648	7.638.336.422

7. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Nhận bồi thường đi dời đường ống cấp nước	1.075.138.635	182.216.545
Thu nhập khác	98.433.583	162.231.910
Cộng	1.173.572.218	344.448.455

8. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí đi dời đường ống cấp nước	352.060.284	-
Các khoản bị phạt	49.262.821	212.570.565
Chi phí khác	452.967.742	203.633.524
Cộng	854.290.847	416.204.089

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.972.230.186	2.860.350.603
Chi phí nhân công	18.901.213.601	16.345.337.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.807.258.574	11.658.894.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.955.536.836	9.179.714.739
Chi phí khác bằng tiền	10.267.129.086	8.110.682.888
Cộng	54.903.368.283	48.154.979.929

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 26

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2024	Năm 2023
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.995.682.892	23.216.900.134
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	522.305.524	352.640.000
+ Chi phí không được trừ	522.305.524	352.640.000
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	47.517.988.416	23.569.540.134
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.503.597.683	4.713.908.027
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.503.597.683	4.713.908.027

Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

11. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.492.085.209	18.502.992.107
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(1.975.832.891)	(1.044.990.475)
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.975.832.891)	(1.044.990.475)
+ Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.975.832.891)	(1.044.990.475)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.516.252.318	17.458.001.632
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.978.051	7.978.051
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.452	2.188
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	4.452	2.188

(*) Công ty tạm ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát và thư ký năm 2024 theo tỷ lệ tương ứng với phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 tại Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2024 để tạm tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(**) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2024.

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, phải thu khách hàng, phải trả khách hàng và phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 27

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024		
VND	+100	129.364.440
VND	-100	(129.364.440)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023		
VND	+100	(124.458.706)
VND	-100	124.458.706

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 28

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1.776.504.000	6.964.425.820	-	8.740.929.820
Phải trả người bán	3.383.583.950	-	-	3.383.583.950
Chi phí phải trả	164.546.618	-	-	164.546.618
Các khoản phải trả, phải nộp khác	250.449.676	-	-	250.449.676
Cộng	5.575.084.244	6.964.425.820	-	12.539.510.064
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Các khoản vay và nợ	6.740.357.673	8.569.635.262	-	15.309.992.935
Phải trả người bán	4.756.594.334	-	-	4.756.594.334
Chi phí phải trả	87.723.848	-	-	87.723.848
Các khoản phải trả, phải nộp khác	775.338.092	-	-	775.338.092
Cộng	12.360.013.947	8.569.635.262	-	20.929.649.209

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần phương tiện vận tải, truyền dẫn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH: Xem thuyết minh trang 35.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 29

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024	Năm 2023
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường	2.652.923.939	13.691.598.028
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế hoạch thông thường	9.221.987.054	9.417.484.202

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính phải thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Các thông tin khác và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có thông tin và sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Cùng Công ty mẹ

Trong năm, các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024	Năm 2023
Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ	Mua hàng hóa	17.304.300	31.900.000
	Chia cổ tức	7.829.286.000	8.873.180.800
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Thu chuyển nhượng tài sản	1.727.641.070	1.706.334.324
	Thu tiền nước	351.248.940	-
	Lãi chuyển nhượng tài sản	103.843.935	56.508.783

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng dài hạn	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Chuyển nhượng tài sản	-	1.727.641.070
	Cộng	-	1.727.641.070
Phải thu dài hạn khác		31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Lãi chuyển nhượng tài sản	-	501.998.100
	Cộng	-	501.998.100

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 30

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc	Năm 2024	Năm 2023	
1. Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT	117.380.000	129.960.000
Ông Huỳnh Minh Trung	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	88.270.000	84.350.000
Ông Trịnh Công Đoàn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	88.270.000	84.350.000
Ông Nguyễn Minh Phương	Thành viên HĐQT	88.270.000	73.030.000
Bà Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên HĐQT	88.270.000	84.350.000
2. Ban kiểm soát			
Bà Ngô Hồng Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát	486.939.808	435.567.614
Ông Hoàng Văn Khiêm	Thành viên Ban kiểm soát	70.300.000	62.490.000
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát	70.300.000	65.570.000
3. Ban Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Huỳnh Minh Trung	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	503.201.058	439.337.614
Ông Trịnh Công Đoàn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	463.859.808	407.787.614
Ông Thái Minh Lực	Phó Giám đốc	461.849.808	410.112.614
Bà Lê Thị Thanh Phương	Kế toán trưởng	422.508.556	378.562.614
Cộng	2.949.419.038	2.655.468.070	

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty hoạt động chủ yếu trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại, không làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh.

Liên quan đến việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023		Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.229	2.188	(40)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.229	2.188	(40)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 31

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

Lương Thị Chí Hiếu
Người lập biểu

Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Lê Thị Thanh Phương
Kế toán trưởng

Huỳnh Minh Trung
Giám đốc



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 32

V.16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ từ việc xử lý cổ phiếu nhỏ lẻ tại thời điểm hợp nhất	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguyên vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	79.781.500.000	(82.478.663)	(990.000)	51.362.368.988	6.102.955.580	-	20.581.179.190	157.744.535.095
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	18.502.992.107	18.502.992.107
Trích lập quỹ của doanh nghiệp năm	-	-	-	-	6.174.353.757	-	(6.174.353.757)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2022	-	-	-	-	-	-	(738.463.733)	(738.463.733)
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.860.363.489	(7.860.363.489)	-	-	-
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	-	-	-	(13.562.686.700)	(13.562.686.700)
Số dư tại 31/12/2023	79.781.500.000	(82.478.663)	(990.000)	59.222.732.477	4.416.945.848	-	18.588.667.107	161.926.376.769
Số dư tại 01/01/2024	79.781.500.000	(82.478.663)	(990.000)	59.222.732.477	4.416.945.848	-	18.588.667.107	161.926.376.769
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	37.492.085.209	37.492.085.209
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	5.576.600.132	-	(5.576.600.132)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2023	-	-	-	-	-	-	(1.044.990.475)	(1.044.990.475)
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.589.672.261	(5.589.672.261)	-	-	-
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	-	(11.967.076.500)	(11.967.076.500)
Tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	276.000.000	-	276.000.000
Số dư tại 31/12/2024	79.781.500.000	(82.478.663)	(990.000)	64.812.404.738	4.403.873.719	276.000.000	37.492.085.209	186.682.395.003

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 35

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Khoản mục	31/12/2024		31/12/2023		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	1.623.475.426	(745.717.160)	3.077.023.066	(659.641.219)	877.758.266	2.417.381.847
Phải thu khác	140.121.394	-	576.615.228	-	140.121.394	576.615.228
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.748.522.135	-	2.864.122.287	-	7.748.522.135	2.864.122.287
TỔNG CỘNG	19.512.118.955	(745.717.160)	6.517.760.581	(659.641.219)	18.766.401.795	5.858.119.362
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ (*)	8.740.929.820	-	15.309.992.935	-	8.740.929.820	15.309.992.935
Phải trả người bán	3.383.583.950	-	4.756.594.334	-	3.383.583.950	4.756.594.334
Chi phí phải trả	164.546.618	-	87.723.848	-	164.546.618	87.723.848
Phải trả khác	250.449.676	-	775.338.092	-	250.449.676	775.338.092
TỔNG CỘNG	12.539.510.064	-	20.929.649.209	-	12.539.510.064	20.929.649.209

(*) Sử dụng phương pháp chiết khấu đồng tiền với lãi suất 9,5%/năm.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 36

V.7. Nợ xấu

31/12/2024

01/01/2024

Khoản mục	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	800.176.626	34.659.466	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	761.320.817	81.879.598	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty XD Thuận Thành	360.863.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	360.863.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Quảng	73.169.601	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	73.169.601	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	56.533.167	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	56.533.167	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Lê Gia Hưng	43.116.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	43.116.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Kinh Doanh Vina	19.800.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	19.800.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Các khoản phải thu khách hàng tiền nước tồn hóa đơn năm 2021 + 2022 + 2023	246.694.858	34.659.466	Khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến trên 3 năm	207.839.049	81.879.598	Khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến trên 3 năm

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 33

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	56.706.379.281	31.663.089.399	161.011.549.212	582.325.572	249.963.343.464
Mua trong năm	-	260.837.500	-	31.000.000	291.837.500
ĐT XDCB h.thành	3.255.451.755	-	12.763.970.615	-	16.019.422.370
Giảm khác	(7.644.665)	-	(291.168.680)	-	(298.813.345)
Số dư cuối năm	59.954.186.371	31.923.926.899	173.484.351.147	613.325.572	265.975.789.989
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.242.105.879	24.473.221.053	47.425.954.192	495.296.069	95.636.577.193
Khấu hao trong năm	2.491.449.022	1.094.466.066	9.188.015.011	33.328.475	12.807.258.574
Giảm khác	-	-	(71.875.001)	-	(71.875.001)
Số dư cuối năm	25.733.554.901	25.567.687.119	56.542.094.202	528.624.544	108.371.960.766
Giá trị còn lại	33.464.273.402	7.189.868.346	113.585.595.020	87.029.503	154.326.766.271
Số dư đầu năm	34.220.631.470	6.356.239.780	116.942.256.945	84.701.028	157.603.829.223

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 56.106.494.086 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.465.493.696 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 34

V.16. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ từ việc xử lý cổ phiếu nhỏ lẻ tại thời điểm hợp nhất	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	79.781.500.000	(82.478.663)	(990.000)	51.362.368.988	6.102.955.580	-	20.581.179.190	157.744.535.095
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	18.502.992.107	18.502.992.107
Trích lập quỹ của doanh nghiệp năm	-	-	-	-	6.174.353.757	-	(6.174.353.757)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2022	-	-	-	-	(7.860.363.489)	-	(7.860.363.489)	(7.860.363.489)
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.860.363.489	-	-	(13.562.686.700)	(13.562.686.700)
Chưa có từ năm 2022	-	-	-	-	-	-	18.588.667.107	18.588.667.107
Số dư tại 31/12/2023	79.781.500.000	(82.478.663)	(990.000)	59.222.732.477	4.416.945.848	-	18.588.667.107	161.926.376.769
Số dư tại 01/01/2024	79.781.500.000	(82.478.663)	(990.000)	59.222.732.477	4.416.945.848	-	18.588.667.107	161.926.376.769
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	37.492.085.209	37.492.085.209
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	5.576.600.132	-	(5.576.600.132)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2023	-	-	-	-	-	-	(1.044.990.475)	(1.044.990.475)
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.589.672.261	(5.589.672.261)	-	(11.967.076.500)	(11.967.076.500)
Chưa có từ năm 2023	-	-	-	-	-	-	276.000.000	276.000.000
Tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	276.000.000	-	276.000.000
Số dư tại 31/12/2024	79.781.500.000	(82.478.663)	(990.000)	64.812.404.738	4.403.873.719	276.000.000	37.492.085.209	186.682.395.003

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 35

Mẫu số B 09 - DN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Tài sản tài chính	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-	-	-
Phải thu khách hàng	1.623.475.426	(745.717.160)	3.077.023.066	(659.641.219)
Phải thu khác	140.121.394	-	576.615.228	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.748.522.135	-	2.864.122.287	-
TỔNG CỘNG	19.512.118.955	(745.717.160)	6.517.760.581	(659.641.219)
Nợ phải trả tài chính	-	-	-	-
Vay và nợ (*)	8.740.929.820	-	15.309.992.935	-
Phải trả người bán	3.383.583.950	-	4.756.594.334	-
Chi phí phải trả	164.546.618	-	87.723.848	-
Phải trả khác	250.449.676	-	775.338.092	-
TỔNG CỘNG	12.539.510.064	-	20.929.649.209	-

(*) Sử dụng phương pháp chiết khấu đồng tiền với lãi suất 9,5%/năm.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 36

Mẫu số B 09 - DN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V.7. Nợ xấu

Khoản mục	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	800.176.626	34.659.466	761.320.817	81.879.598
Công ty XD Thuận Thành	360.863.000	-	360.863.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Quảng	73.169.601	-	73.169.601	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	56.533.167	-	56.533.167	-
Công ty TNHH Lê Gia Hưng	43.116.000	-	43.116.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Kinh Doanh Vina	19.800.000	-	19.800.000	-
Các khoản phải thu khách hàng tiền nước tồn hóa đơn năm 2021 + 2022 + 2023	246.694.858	34.659.466	207.839.049	81.879.598

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 33

Mẫu số B 09 - DN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá	56.706.379.281	-	-	-	-
Số dư đầu năm	56.706.379.281	31.663.089.399	161.011.549.212	582.325.572	249.963.343.464
Mua trong năm	-	260.837.500	-	31.000.000	291.837.500
ĐT XDCB h. thành	3.255.451.755	-	12.763.970.615	-	16.019.422.370
Giảm khác	(7.644.665)	-	(291.168.680)	-	(298.813.345)
Số dư cuối năm	59.954.186.371	31.923.926.899	173.484.351.147	613.325.572	265.975.789.989
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	23.242.105.879	24.473.221.053	47.425.954.192	495.296.069	95.636.577.193
Kiểm hao trong năm	2.491.449.022	1.094.466.066	9.188.015.011	33.328.475	12.807.258.574
Giảm khác	-	-	(71.875.001)	-	(71.875.001)
Số dư cuối năm	25.733.554.901	25.567.687.119	56.542.094.202	528.624.544	108.371.960.766
Giá trị còn lại	33.464.273.402	7.189.868.346	113.585.595.020	87.029.503	154.326.766.271
Số dư đầu năm	34.220.631.470	6.356.239.780	116.942.256.945	84.701.028	157.603.829.223

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 56.106.494.086 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.465.493.696 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 34

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Cần Thơ, ngày 16 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Hữu Lộc

CÔNG TY CỔ
PHẦN CẤP
NƯỚC TRÀ
NÓC - Ô MÔN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN
DN: C=VN, S=CẦN THƠ, L=Quận Ô Môn
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
TRÀ NÓC - Ô MÔN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:1801548417
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.04.16 16:10:08+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0